

Số: 3435 /QĐ-BCT

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Điều tra cập nhật thông tin các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục hàng hóa trong nước sản xuất được năm 2016

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 03/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức thống kê bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 634/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” giai đoạn 2014-2020;

Căn cứ Quyết định số 1222A/QĐ-BCT ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phê duyệt các dự án, nhiệm vụ và kinh phí năm 2016 (Đợt 1) thực hiện Nhóm chương trình hỗ trợ nhằm thay đổi tích cực về nhận thức và hành vi của cộng đồng thuộc Danh mục của Đề án Phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” giai đoạn 2014-2020;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tổ chức điều tra cập nhật thông tin các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục hàng hóa trong nước sản xuất được tại một số tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương theo Phương án ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Vụ Kế hoạch (Bộ Công Thương) có trách nhiệm chủ trì và là đầu mối phối hợp với các đơn vị thuộc Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai thực hiện theo Phương án điều tra đã được phê duyệt kèm theo Quyết định này.

Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế được chọn điều tra có nghĩa vụ và trách nhiệm báo cáo đầy đủ, chính xác, kịp thời những thông tin trong Phiếu điều tra.

Điều 3. Kinh phí thực hiện

Tổng kinh phí là 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng chẵn*).

Điều 4. Hiệu lực thi hành

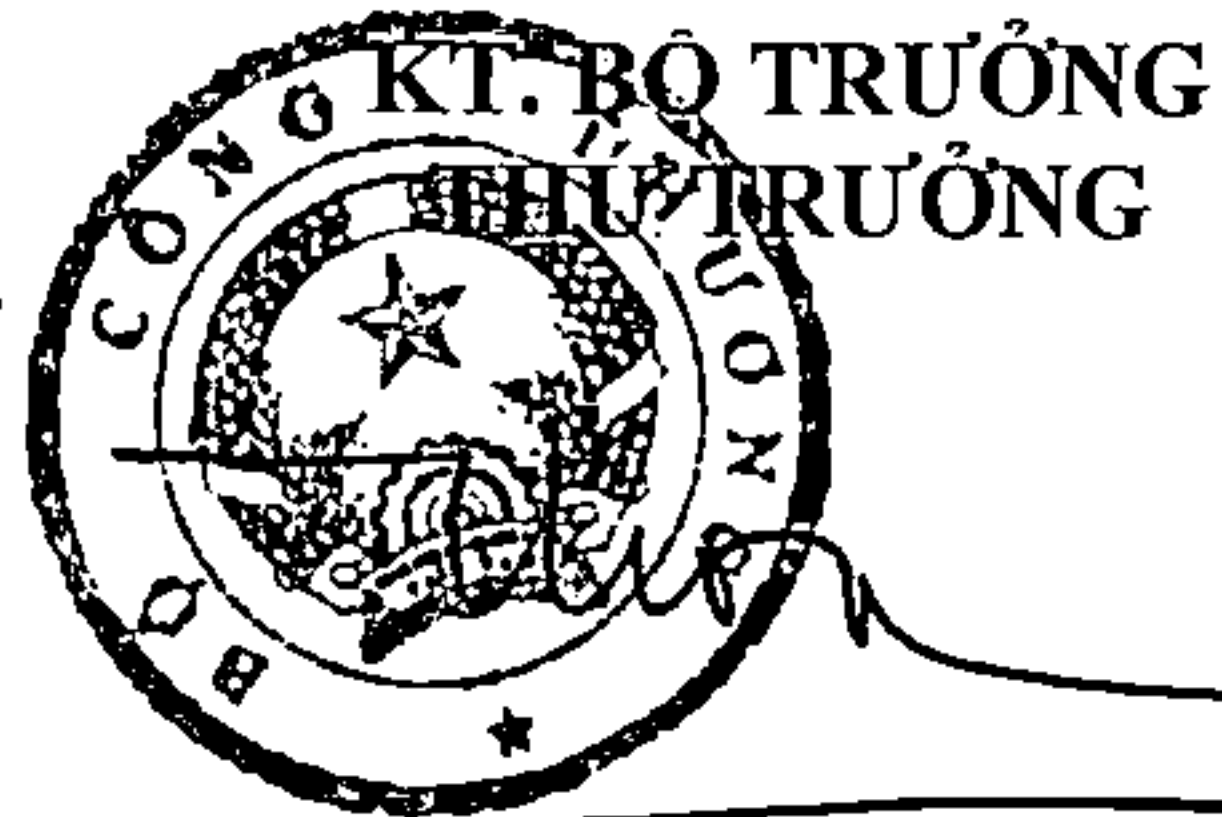
Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Giám đốc Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được chọn điều tra, Thủ trưởng các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế được chọn điều tra và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- SCT các tỉnh, TP trực thuộc TW (để phối hợp);
- Cổng thông tin điện tử BCT;
- Lưu: VT, KH (03b).

3



Hồ Thị Kim Thoa

DỰ TOÁN KINH PHÍ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3135 /QĐ-BCT ngày 27 tháng 7 năm 2016
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

TT	Nội dung chi	Thành tiền (1.000 đồng)
	Tổng cộng	100,000
1	Chi xây dựng phương án điều tra	6,750
2	Chi xây dựng sổ tay nghiệp vụ hướng dẫn điều tra	3,450
3	Xuất bản ấn phẩm Sổ tay hướng dẫn điều tra	2,800
4	In, photocopy và vận chuyển phiếu, tài liệu điều tra	13,000
5	Chi công điều tra viên	10,790
6	Chi báo cáo, phân tích tổng hợp kết quả điều tra	60,000
7	Chi phí khác liên quan trực tiếp đến điều tra (văn phòng phẩm, làm thêm giờ theo thực tế...)	3,210

Bằng chữ: Một trăm triệu đồng chẵn./.

**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA CẬP NHẬT THÔNG TIN DOANH NGHIỆP
SẢN XUẤT SẢN PHẨM THUỘC DANH MỤC HÀNG HÓA TRONG
NƯỚC SẢN XUẤT ĐƯỢC**

*(Ban hành theo Quyết định số 3135 /QĐ- BCT
ngày 27 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

1. Mục đích điều tra

Thu thập, cập nhật những thông tin cơ bản về doanh nghiệp sản xuất các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa trong nước sản xuất được nhằm:

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về thông tin doanh nghiệp sản xuất các hàng hóa trong nước sản xuất được bao gồm: địa chỉ doanh nghiệp, số điện thoại liên hệ, sản phẩm sản xuất, mã số hải quan HS (theo Thông tư số 103/2015/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2015 của Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam).

- Đánh giá khả năng sản xuất một số hàng hóa trong nước sản xuất được ở từng địa phương điều tra tại thời điểm gần nhất (năm 2015).

- Phục vụ công tác quản lý, theo dõi, giám sát các doanh nghiệp sản xuất các hàng hóa trong nước sản xuất được, đặc biệt là các doanh nghiệp có sản phẩm đã được Bộ Công Thương đăng ký vào trong Danh mục máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu trong nước đã sản xuất được.

- Công bố thông tin lên trang web của Bộ Công Thương (Cổng thông tin điện tử của Bộ), nhằm cung cấp các thông tin về sản phẩm trong nước đã sản xuất được, tên và địa chỉ doanh nghiệp sản xuất ra các sản phẩm để phục vụ các tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng.

2. Đối tượng, đơn vị điều tra và phạm vi điều tra

2.1. Đối tượng, đơn vị điều tra

Đối tượng điều tra là các doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, các cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được thành lập và chịu sự điều tiết của Luật Doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất và trực tiếp sản xuất ra các sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm điều tra.

Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp thuộc đối tượng, điều tra phải đảm bảo các điều kiện sau:

- Có địa điểm sản xuất được xác định trên lãnh thổ Việt Nam;
- Có hoạt động sản xuất kinh doanh;

- Đang trực tiếp sản xuất ra sản phẩm được quy định trong Danh mục sản phẩm điều tra.

Lưu ý: Trường hợp doanh nghiệp có nhiều cơ sở kinh tế trực thuộc mà các cơ sở kinh tế đó có địa điểm khác tỉnh, thành phố với địa điểm của trụ sở doanh nghiệp thì khi kê khai số liệu tập trung tại cơ sở có trụ sở chính.

2.2. Phạm vi điều tra

Cuộc điều tra được thực hiện trọng điểm ở 8 tỉnh, thành phố, bao gồm Hà Nội, Hải Phòng, Ninh Bình, Bắc Giang, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai đại diện cho 3 miền Bắc, Trung, Nam; với các đối tượng điều tra trên có hoạt động sản xuất các sản phẩm trong Danh mục sản phẩm điều tra.

3. Loại điều tra

Cuộc điều tra này được tiến hành theo phương pháp điều tra trọng điểm.

Chọn tỉnh, thành phố: căn cứ vào số liệu báo cáo về các doanh nghiệp sản xuất các hàng hóa trong nước sản xuất được tại các địa phương và đặc điểm của từng địa bàn tỉnh sẽ lựa chọn 8 địa phương nói trên có tính đại diện, trọng điểm để tiến hành điều tra.

4. Thời điểm, thời kỳ và phương pháp điều tra

4.1. Thời điểm, thời gian điều tra

Bắt đầu từ ngày 15 tháng 8 năm 2016 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2016.

4.2. Thời kỳ điều tra

Thông tin năm 2015: sẽ thu thập cho thời kỳ từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm 2015.

4.3. Phương pháp điều tra

Sử dụng phương pháp điều tra gián tiếp: Cán bộ điều tra hướng dẫn các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp phương pháp ghi phiếu điều tra (qua điện thoại hoặc email), để các đơn vị tự ghi phiếu điều tra gửi cho Sở Công Thương hoặc cán bộ điều tra tự ghi vào Phiếu điều tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin thu thập.

5. Nội dung, phiếu điều tra

5.1. Nội dung điều tra

5.1.1. Thông tin nhận dạng đơn vị điều tra

- Tên doanh nghiệp/Cơ sở kinh tế; Địa chỉ; điện thoại; email;
- Loại hình doanh nghiệp;
- Ngành hoạt động SXKD.
- Sản phẩm sản xuất: tên, mã HS.

- Sản phẩm sản xuất: tên, mã HS.

5.1.2. Chỉ tiêu Mô tả đặc tính kỹ thuật của sản phẩm

Ghi đúng theo Tài liệu Thuyết minh kỹ thuật về sản phẩm

5.1.3. Chỉ tiêu Năng lực sản xuất theo thiết kế

Năng lực sản xuất theo thiết kế của máy móc, dây chuyền sản xuất hiện có đến năm 2015.

5.1.3. Chỉ tiêu Sản lượng sản xuất thực tế

Sản lượng sản xuất thực tế của máy móc, dây chuyền sản xuất trong năm 2015.

5.1.4. Chỉ tiêu Tỷ lệ phần trăm giá trị sản xuất trong nước của sản phẩm

Tỷ lệ phần trăm giá trị sản xuất trong nước của sản phẩm (%) đến năm 2015.

5.2. Phiếu điều tra

Có 1 loại phiếu điều tra.

Tên phiếu: Phiếu thu thập thông tin về doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục hàng hóa trong nước sản xuất được (Phiếu điều tra kèm theo).

6. Phân loại thống kê sử dụng trong điều tra

- Bảng Danh mục sản phẩm điều tra: căn cứ theo Thông tư số 14/2015/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 11 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được.

- Bảng phân ngành kinh tế: Áp dụng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam năm 2007 ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ (VSIC 2007).

- Danh mục đơn vị hành chính: Áp dụng theo Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và cập nhật đến 31 tháng 12 năm 2015.

- Bảng Danh mục Mã HS: căn cứ Theo Thông tư số 103/2015/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2015 của Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

7. Quy trình xử lý và biểu đầu ra của điều tra

7.1. Quy trình xử lý điều tra

Quy trình xử lý điều tra được thực hiện như sau:

7.1.1. Phương pháp xử lý thông tin

- Tổng hợp, xử lý dữ liệu điều tra bằng máy tính.
- Phân tích kết quả được thực hiện tại Vụ Kế hoạch.

7.1.2. Quy trình tổng hợp thông tin

- Tiếp nhận và làm sạch thông tin.
- Đánh mã, nhập dữ liệu điều tra.
- Tổng hợp kết quả điều tra.

7.2. Biểu đầu ra của điều tra

Biểu đầu ra của điều tra được thiết kế theo yêu cầu quản lý, điều hành của Bộ Công Thương.

8. Kế hoạch và tiến độ điều tra

8.1. Chuẩn bị điều tra (Từ tháng 3 năm 2016)

- Gửi Sở Công Thương lập danh sách đơn vị điều tra.
- Xây dựng Quyết định điều tra.
- Xây dựng Phương án điều tra.

8.2. Triển khai điều tra (Từ tháng 7 năm 2016)

- In Phiếu điều tra và Sổ tay hướng dẫn điều tra.
- Lập Danh sách các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp thuộc đối tượng điều tra trên cơ sở Danh sách các doanh nghiệp điều tra của 8 Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi.

8.3. Thu thập thông tin, xử lý, tổng hợp và công bố kết quả điều tra (Từ tháng 10 năm 2016)

- Hướng dẫn các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp về nội dung và phương pháp ghi Phiếu điều tra trên cơ sở Phương án điều tra do Bộ Công Thương quy định.
- Triển khai thu thập thông tin tại các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp thuộc đối tượng điều tra trên địa bàn.
- Đánh mã Phiếu điều tra.
- Kiểm tra tính hợp lý của số liệu, nhập thông tin.
- Xử lý và tổng hợp kết quả điều tra.
- Lưu toàn bộ dữ liệu cuộc điều tra.
- Công bố kết quả điều tra lên trang web của Bộ Công Thương.

9. Nhiệm vụ điều tra

9.1. Sở Công Thương 8 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được chọn điều tra

- Lập và rà soát Danh sách các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp: Căn cứ vào Danh mục sản phẩm điều tra, Sở Công Thương lập danh sách các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp thuộc đối tượng điều tra trên địa bàn đang sản xuất ra các sản phẩm trong Danh mục sản phẩm điều tra.

- Hướng dẫn các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp về nội dung và phương pháp ghi Phiếu điều tra trên cơ sở Phương án điều tra do Bộ Công Thương quy định.

- Triển khai thu thập thông tin.

- Đánh mã Phiếu điều tra.

- Kiểm tra thông tin trong Phiếu điều tra.

- Gửi toàn bộ Phiếu điều tra gốc và các chứng từ liên quan về Bộ Công Thương.

9.2. Bộ Công Thương

- In và gửi tài liệu hướng dẫn cho 8 Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được chọn điều tra.

- Lập Danh sách các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp thuộc đối tượng điều tra tại 8 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương nói trên trên cơ sở Danh sách các đơn vị điều tra của 8 Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi.

- Kiểm tra tính hợp lý của số liệu, nhập thông tin.

- Xử lý và tổng hợp kết quả cho toàn bộ cuộc điều tra.

- Lưu toàn bộ dữ liệu cuộc điều tra.

- Công bố kết quả điều tra lên trang web của Bộ Công Thương.

10. Tổ chức thực hiện

- Vụ Kế hoạch là đơn vị thường trực chỉ đạo điều tra, có trách nhiệm xây dựng phương án điều tra; giám sát quá trình thực hiện điều tra; xử lý kết quả điều tra; tổng hợp và công bố kết quả điều tra.

- Sở Công Thương 8 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được chọn điều tra chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ được giao (tại Mục 9.1) và gửi toàn bộ Phiếu điều tra gốc về Vụ Kế hoạch - Bộ Công Thương trước ngày 30 tháng 9 năm 2016.

11. Kinh phí điều tra

- Kinh phí điều tra từ nguồn kinh phí triển khai các dự án, nhiệm vụ năm 2016 (Đợt 1) thực hiện Nhóm chương trình hỗ trợ nhằm thay đổi tích cực về nhận thức và hành vi của cộng đồng thuộc Danh mục của Đề án Phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” giai đoạn 2014-2020...

- Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Chánh Văn phòng Bộ, Giám đốc Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng nguồn kinh phí được cấp theo đúng quy định, bảo đảm điều kiện để thực hiện tốt cuộc điều tra./.

Phiếu điều tra số:

Thực hiện Quyết định số /QĐ-BCT ngày tháng năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc điều tra, khảo sát thông tin doanh nghiệp sản xuất các hàng hóa trong nước sản xuất được	Nghĩa vụ cung cấp thông tin theo phiếu này được quy định tại Luật Thống kê
	Các thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật Thống kê.

Mã số thuế

[illegible]

Sở Công Thương ghi

- Tỉnh/thành phố:
 - Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh):
 - Xã/phường/thị trấn:
 - Thôn, ấp (số nhà, đường phố):

Mã khu vực

- Số điện thoại :

- Dia chi email:.....

Sở Công Thương ghi

--	--	--	--	--

 $\tilde{M} \tilde{H} S$

--	--	--	--	--	--	--	--

5. Danh mục máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu trong nước sản xuất được

TT	Tên sản phẩm	Mã số HS (theo TT số 103/2015/TT-BTC)			Mô tả đặc tính kỹ thuật	Sản xuất năm 2015		Tỷ lệ phần trăm giá trị sản xuất trong nước của sản phẩm (%)
		Nhóm	Phân nhóm			NLSX theo thiết kế (đơn vị tính)	Sản lượng sản xuất theo thực tế (đơn vị tính)	
	A	B			C	1	2	3

....., ngày..... tháng..... năm 2016

Cán bộ điều tra

(Ký, họ tên)

HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU ĐIỀU TRA CẬP NHẬT THÔNG TIN DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT SẢN PHẨM THUỘC DANH MỤC HÀNG HÓA TRONG NƯỚC SẢN XUẤT ĐƯỢC

I. NỘI DUNG CHỈ TIÊU TRONG PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Tên doanh nghiệp/cơ sở kinh tế

1.1. Tên doanh nghiệp/cơ sở kinh tế

Ghi tên doanh nghiệp hoặc tên cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp như trong giấy phép kinh doanh (*Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu*).

1.2. Mã số thuế

Ghi mã số thuế của doanh nghiệp hoặc cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp.

2. Địa chỉ doanh nghiệp/cơ sở kinh tế

2.1. Địa chỉ doanh nghiệp/cơ sở kinh tế

Ghi đầy đủ tỉnh/thành phố, huyện/quận (thị xã, thành phố thuộc tỉnh), xã/phường/thị trấn, thôn/ấp (số nhà, đường phố) của doanh nghiệp.

2.2. Số điện thoại, địa chỉ email

Ghi đầy đủ số điện thoại, địa chỉ email (nếu có). Trường hợp doanh nghiệp có nhiều số điện thoại, địa chỉ email thì ghi số điện thoại, địa chỉ email của bộ phận chịu trách nhiệm đầu mối thực hiện phiếu điều tra này hoặc bộ phận hành chính của doanh nghiệp.

3. Ngành hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Ghi tên ngành sản xuất chính của doanh nghiệp đang sản xuất theo ngành cấp 5. Ngành sản xuất chính là ngành tạo ra giá trị sản xuất lớn nhất năm 2015.

Trường hợp không xác định được giá trị sản xuất thì dựa vào ngành có doanh thu lớn nhất hoặc ngành sử dụng lao động nhiều nhất.

4. Sản phẩm sản xuất chính theo Danh mục

Ghi tên sản phẩm sản xuất của doanh nghiệp theo Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, linh kiện bán thành phẩm trong nước sản xuất được (ghi rõ mã HS 8 số theo Thông tư số 103/2015/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2015 của Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam)

5. Mô tả đặc tính kỹ thuật

Là quy định về mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý dùng làm chuẩn để phân loại, đánh giá sản phẩm nhằm đảm bảo an toàn và quyền lợi của người sử dụng.

6. Năng lực sản xuất của sản phẩm

- *Năng lực sản xuất theo thiết kế*: Là khả năng sản xuất cao nhất của thiết bị máy móc hoặc dây chuyền sản xuất hiện có trong điều kiện sử dụng đầy đủ và hợp lý nhất các tư liệu sản xuất, áp dụng các quy trình công nghệ tiên tiến với việc tổ chức sản xuất và lao động theo hình thức tiến bộ trên cơ sở công suất thiết kế của máy móc thiết bị hiện có của doanh nghiệp.

Khi tính năng lực sản xuất theo thiết kế phải căn cứ vào hồ sơ hoặc lý lịch của thiết bị máy móc và dây chuyền sản xuất khi mua hoặc xây dựng, trong đó có ghi công suất sản xuất theo thiết kế. Trường hợp thiết bị máy móc và dây chuyền sản xuất được nâng cấp mở rộng làm tăng thêm năng lực sản xuất, thì năng lực sản xuất theo thiết kế là năng lực sản xuất sau khi đã được mở rộng (gồm năng lực sản xuất theo thiết kế ban đầu cộng (+) năng lực sản xuất theo thiết kế tăng thêm do đầu tư nâng cấp mở rộng).

- *Sản lượng sản xuất thực tế*: Là khối lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất trong kỳ trên cơ sở điều kiện thực tế hiện có về máy móc, thiết bị; nguồn nhân lực; nguồn tài chính và nguồn lực khác. Khi tính chỉ tiêu này phải căn cứ vào số lượng sản phẩm hiện vật thực tế đã sản xuất ra của thiết bị máy móc hoặc dây chuyền sản xuất ở các cơ sở trong một thời gian nhất định (thường theo thời gian của năng lực thiết kế quy định).

3. Tỷ lệ phần trăm giá trị sản xuất trong nước của sản phẩm

Xác định tỷ lệ phần trăm giá trị sản xuất trong nước theo công thức sau:

$$N = \frac{\sum_{i=1}^n X_i}{X} \times 100\% + \alpha \%$$

Trong đó:

- N: Tỷ lệ phần trăm giá trị sản xuất trong nước;
- X_i : Giá trị của chi tiết thứ i được sản xuất trong nước;
- n: Số các chi tiết chế tạo trong nước;
- X: Tổng giá trị sản phẩm;

- $\alpha \%$ là giá trị sản xuất trong nước của khâu lắp ráp ở Việt Nam (có nhà xưởng và dây chuyền thiết bị sản xuất, lắp ráp) và ưu tiên các sản phẩm công nghệ cao, cơ khí trọng điểm.

Bảng hệ số α

Nhóm sản phẩm	Hệ số α
Nhóm 1: Các sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm cơ khí trọng điểm	$\alpha = 20\%$
Nhóm 2: các sản phẩm khác (không thuộc nhóm 1)	$\alpha = 10\%$

Trong đó,

+ Sản phẩm công nghệ cao là các sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển ban hành theo Quyết định số 49/2010/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển.

+ Sản phẩm cơ khí trọng điểm là các sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm cơ khí trọng điểm ban hành theo Quyết định số 10/2009/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hỗ trợ phát triển sản phẩm cơ khí trọng điểm và Danh mục các sản phẩm cơ khí trọng điểm, danh mục dự án đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm giai đoạn 2009-2015

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều cơ sở kinh tế trực thuộc (kể cả hạch toán riêng và hạch toán phụ thuộc) mà các cơ sở kinh tế đó có địa điểm khác tỉnh, thành phố với địa điểm trụ sở chính của doanh nghiệp: doanh nghiệp kê khai số liệu tập trung tại trụ sở chính.

2. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều cơ sở kinh tế trực thuộc (kể cả hạch toán riêng và hạch toán phụ thuộc) có hoạt động sản xuất trên cùng địa bàn tỉnh, thành phố với trụ sở chính của doanh nghiệp: doanh nghiệp chỉ ghi 01 phiếu điều tra cho toàn bộ các cơ sở kinh tế trong cùng địa bàn.

III. HƯỚNG DẪN NHẬP MÃ, GHI PHIẾU, KIỂM TRA

Quy định cụ thể các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp (gọi tắt là Đơn vị điều tra) và cán bộ Sở Công Thương 8 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được điều tra (gọi tắt là cán bộ điều tra) thực hiện ghi phiếu điều tra như sau:

*** Mục “Phiếu điều tra số”:**

Sở Công Thương đánh số thứ tự phiếu điều tra như sau:

Hai chữ số đầu ghi mã đơn vị hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, ngăn cách bởi dấu “.”, chữ số tiếp theo là số thứ tự đơn vị điều tra theo danh sách đơn vị điều tra của Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Ví dụ: Sở Công Thương TP Hà Nội có danh sách đơn vị điều tra là 100 đơn vị → Sở Công Thương sẽ ghi mã là 01.001, trong đó 01 là mã đơn vị hành chính của thành phố Hà Nội; 001 là số thứ tự của đơn vị điều tra đầu tiên trong danh sách đơn vị điều tra; 002 là số thứ tự của đơn vị điều tra thứ hai; 003 là số thứ tự của đơn vị điều tra thứ 3....

1. Tên doanh nghiệp

- Đơn vị điều tra ghi tên doanh nghiệp hoặc tên cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp như trong giấy phép kinh doanh (*Viết đầy đủ, có dấu*).

- Mã số thuế: Ghi mã số thuế của doanh nghiệp hoặc cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp (ghi từ ô đầu tiên. Mỗi số của mã được ghi rõ ràng vào một ô vuông).

2. Địa chỉ doanh nghiệp

2.1. Địa chỉ doanh nghiệp

- Đơn vị điều tra ghi đầy đủ tỉnh/thành phố, huyện/quận (thị xã, thành phố thuộc tỉnh), xã/phường/thị trấn, thôn/ấp (số nhà, đường phố) của doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp.

- Trên cơ sở, địa chỉ doanh nghiệp, cán bộ điều tra đánh mã hành chính tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, huyện/quận (thị xã, thành phố thuộc tỉnh), xã/phường/thị trấn, thôn/ấp (số nhà, đường phố) của doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp.

Ví dụ: Doanh nghiệp có địa chỉ tại Phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Sở Công Thương ghi mã tương ứng như sau:

Dòng “Tỉnh/thành phố” ghi mã hành chính thành phố là 01, dòng “Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh)” ghi mã hành chính của quận là 005, dòng “Xã/phường/thị trấn” ghi mã 00172. Mỗi số của mã được ghi rõ ràng vào một ô vuông.

2.2. Số điện thoại, địa chỉ email

Đơn vị điều tra ghi đầy đủ số điện thoại, địa chỉ email (nếu có). Trường hợp doanh nghiệp có nhiều số điện thoại, địa chỉ email thì ghi số điện thoại, địa chỉ email của bộ phận chịu trách nhiệm đầu mối thực hiện phiếu điều tra này hoặc bộ phận hành chính của doanh nghiệp.

3. Ngành hoạt động sản xuất kinh doanh chính

- Đơn vị điều tra ghi tên ngành sản xuất chính của doanh nghiệp đang sản xuất. Ngành sản xuất chính là ngành tạo ra giá trị sản xuất lớn nhất năm 2015.

Trường hợp không xác định được giá trị sản xuất thì dựa vào ngành có doanh thu lớn nhất hoặc ngành sử dụng lao động nhiều nhất.

- Cán bộ điều tra căn cứ vào ngành sản xuất kinh doanh chính mà doanh nghiệp ghi để ghi mã tương ứng theo VSIC2007 - cấp 5 trong tài liệu kèm theo (Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam năm 2007 ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ (VSIC 2007)).

Ví dụ: Ngành sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp là sản xuất biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện, Sở Công Thương ghi mã tương ứng là 27102.

4. Sản phẩm sản xuất chính theo Danh mục

Ghi tên sản phẩm sản xuất của doanh nghiệp theo Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư,

linh kiện bán thành phẩm trong nước sản xuất được (ghi rõ mã HS theo Thông tư số 103/2015/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2015 của Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam)

5. Danh mục máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu trong nước sản xuất được

Căn cứ nội dung được quy định tại Mục I trên, đơn vị điều tra ghi cụ thể:

5.1. Cột “A”

Tên sản phẩm: Đơn vị điều tra căn cứ theo Danh mục sản phẩm điều tra (kèm theo Phiếu điều tra) ghi tên sản phẩm công nghiệp mà doanh nghiệp đang sản xuất.

Mỗi sản phẩm ghi tương ứng một dòng. Tên sản phẩm được ghi đầy đủ theo Danh mục sản phẩm điều tra.

5.2. Cột “B”

Mã số hải quan HS: Đơn vị điều tra ghi theo mã HS 8 số (nếu có) tương ứng trong Danh mục sản phẩm điều tra theo Thông tư số 103/2015/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2015 của Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Ví dụ:

- Sản phẩm “Bồn áp lực hình trụ nằm ngang” có mã HS 8 số: đơn vị điều tra ghi mã tương ứng là 73090000;

- Sản phẩm “Hệ thống thông tin quản lý vận hành lưới điện và nhà máy điện” có mã HS 6 số: đơn vị điều tra ghi mã tương ứng là 847149;

- Sản phẩm “động cơ diesel” có mã HS 4 số: đơn vị điều tra ghi mã tương ứng là 8408.

5.3. Cột “C”

Mô tả đặc tính kỹ thuật: Là các quy cách, đặc tính kỹ thuật của sản phẩm.

5.4. Sản xuất năm 2015

- **Cột 1 (Năng lực sản xuất theo thiết kế):** Đơn vị điều tra ghi năng lực sản xuất theo thiết kế có đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 (khối lượng sản phẩm/1 năm).

+ Đơn vị tính sản phẩm: Đơn vị điều tra ghi rõ đơn vị tính của sản phẩm (cái, tấn, kg, m³ ...).

- **Cột 2 (Sản lượng sản xuất thực tế):** Đơn vị điều tra ghi sản lượng sản xuất thực tế trong năm 2015 (ghi khối lượng sản phẩm sản xuất chính thức trong năm 2015).

+ Đơn vị tính sản phẩm: Đơn vị điều tra ghi rõ đơn vị tính của sản phẩm (cái, tấn, kg, m³ ...).

5.5. Cột “Tỷ lệ phần trăm giá trị sản xuất trong nước của sản phẩm”

Đơn vị điều tra ghi tỷ lệ phần trăm giá trị sản xuất trong nước của sản phẩm tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

+ Đơn vị tính: %/.

DANH MỤC SẢN PHẨM ĐIỀU TRA

PHỤ LỤC I

DANH MỤC PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI CHUYÊN DÙNG TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Máy kéo cầm tay	8701	10	11	Công suất không quá 22,5KW
2	Máy kéo	8701	20	10	Dung tích dưới 1.100cc
3	Ô tô buýt	8702	10	10	Loại thông dụng đến 80 chỗ ngồi
4	Xe khách đến 52 chỗ ngồi	8702	10	41	Dung tích xy lanh: 6.494 cm³. Số chỗ ngồi tối đa : 52 chỗ Vận tốc lớn nhất: 90 km/h Công suất lớn nhất : 170Kw/2.500 vòng/phút
5	Xe buýt đến 80 chỗ	8702	10	41	Dung tích xy lanh: 12.000cm³ Số chỗ ngồi và đứng tối đa : 80 chỗ Vận tốc lớn nhất: 90 km/h. Công suất lớn nhất : 200Kw
6	Ô tô chở khách	8702	10		Loại thông dụng từ 10 đến 50 chỗ ngồi
7	Ô tô điện	8703	90	19	Chạy bằng điện, công suất động cơ đến 6,3Kw, tốc độ tối đa 30km/h, khả năng leo dốc đến 20%
8	Ô tô con	8703			Đến 9 chỗ ngồi
9	Ô tô tải tự đổ	8704	10		Thể tích chứa lên tới 25m³; tải trọng lên tới 33,2 tấn; Tiêu chuẩn chất lượng EURO2
10	Ô tô sửa chữa lưu động	8704	21	25	
11	Ô tô tải nhẹ	8704	21		
12	Ô tô tải thùng	8704	22	39	Tải trọng lên tới 16,5 tấn; tiêu chuẩn khí thải EURO2
13	Xe mô tô	8711	20		Khối lượng bản thân: 155kg. Dài x rộng x cao: 2.170 x 890 x 1.120 mm. Loại động cơ: 4 kỳ, 2 xi lanh, làm mát bằng không khí. Dung tích động cơ đến 233 cm³. Lớp trước: 90/90-18, lớp sau: 130/90-15. Công suất cực đại: 12kW/8.000 vòng/phút
14	Xe mô tô chuyên dụng	8711	20		- Khối lượng bản thân: 155kg - Dài x rộng x cao: 2.170 x 890 x 1.120 mm - Loại động cơ: 4 kỳ, 2 xi lanh, làm mát bằng không khí. - Dung tích động cơ đến 233 cm³ - Công suất cực đại: 12kW/8.000 vòng/phút - Lớp trước: 90/90-18, lớp sau: 130/90-15 - Nhiên liệu: xăng không chì có trị số ốc tan 92 - Đồng hồ trước, xi nhan trước sau: sử dụng loại đồng hồ lớn, màn hình LCD, bảng dải rộng, xi nhan lớn, thùng hành lý, cản trước, thiết kế 2 bên có gọng inox, đèn, còi, loa, bộ đàm. - Hệ thống phát và tích điện: sử dụng loại đặc biệt phục vụ chuyên ngành thường xuyên dùng đèn, còi hụ, loa, bộ đàm. - Ống xả: Sử dụng loại đặc biệt dùng giảm thanh, đạt tiêu chuẩn Euro 3 với hệ thống Catalyst cao cấp. - Sử dụng trong các lĩnh vực: Cảnh sát giao thông, Thanh tra giao thông, Quân sự, Thanh tra xây dựng, Quân cảng, các Công ty Bảo vệ chuyên nghiệp, ...
15	Xe đạp 2 bánh và xe đạp khác không lắp động cơ	8712	00	20	
16	Tàu chở hàng rời	8901	10		Chiều dài toàn bộ 190m, chiều dài giữa 2 trụ 183,3m, chiều rộng thiết kế 32,26m, chiều cao mạn 17,8m, mớn nước thiết kế 11,7m, mớn nước đầy tải 12,8m; loại trọng tải đến 54000DWT

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
17	Tàu chở khí hoá lỏng	8901	20		Trọng tải đến 5000 tấn
18	Tàu chở dầu	8901	30	80	Lmax = 245m; Lbp=236m; Chiều rộng thiết kế (Btk=43m); Chiều cao mạn (Dtk=20m), mớn nước thiết kế 11,7m, mớn nước đầy tải 14m, định biên thuyền viên 27 người, tốc độ khai thác v=15 hải lý/h; trọng tải đến 104.000 DWT và 105.000 DWT.
19	Xà lan chuyên dụng trong ngành dầu khí	8901	90		Dài 109,8m, rộng 32m, cao 7m, trọng tải 12.000 tấn
20	Xà lan chuyên dùng trên có lắp cần cẩu các loại	8901	90		Sức nâng đến 4200 tấn
21	Tàu AHTS (tàu dịch vụ dầu khí đa năng)	8901			Công suất đến 16.000HP
22	Tàu chuyên dụng	8906	90	90	Tàu cứu hộ - cứu nạn 3.500CV, tàu phục vụ cho ứng phó sự cố tràn dầu đến 3.500 CV, tàu phục vụ dịch vụ dầu khí đến 6.082 CV
23	Tàu dịch vụ phục vụ dầu khí	8906	90	90	Thông số kỹ thuật có khả năng phục vụ: Chiều dài tổng thể 94.650m, chiều rộng đúc: 21m, tải trọng toàn phần: 4.797 tấn, tải trọng tĩnh: 1.911 tấn, công suất máy chính: 3x2.560Kw
24	Xe tải nhẹ tải trọng tối đa đến 10 tấn	8704	22	29	
25	Tàu chuyên dụng chở container	8901	90		Trọng tải tới 2000 TEU

PHỤ LỤC II

DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Giá thủy lực di động	7308	40	90	Dùng chống giữ trong các mỏ than hầm lò. Kiểu: chính thể, phân thể hoặc liên kết xích. Lực chống giữ đến 2000 kN. Chiều cao làm việc từ 1600 mm đến 2800 mm.
2	Bồn áp lực hình trụ nằm ngang	7309	00	00	Dung tích chứa đến 650m3, áp suất làm việc đến 40kg/cm3
3	Bồn áp lực hình cầu	7309	00	19	Dung tích chứa đến 4400m3, áp suất làm việc đến 40kg/cm3
4	Thùng phuy đựng photpho	7310	10	90	Kích thước: 500x800mm, áp suất thử kín 30kPa, áp suất thử thủy lực 250kPa, dung tích 157lít, môi chất sử dụng: photpho, công dụng: chứa photpho
5	Bồn áp lực	7311	00	99	Dung tích chứa đến 4400m3, áp suất làm việc đến 40kg/cm3
6	Bồn áp lực hình trụ nằm ngang đặt lên xe chuyên dụng	7311			Dung tích chứa đến 40m3, áp suất làm việc đến 40kg/cm2. Chuyên chứa LPG, NH3, Cl2, O2,....
7	Bình chứa LPG 12kg	7613			Dung tích 26,4 lít, áp suất thiết kế 17kg/cm2; trọng lượng chứa 12 kg, chiều dày max/min: 2,6mm/2,3mm; kích thước 302mm x 302mm x580mm
8	Bình chứa LPG 45kg	7613			Dung tích 99 lít, áp suất thiết kế 17kg/cm2; trọng lượng chứa LPG: 45kg, chiều dày max/min: 3mm/2,95mm; kích thước 368mm x 368mm x 1210mm
9	Bồn chứa LPG	7613			Dung tích đến 285 m3, áp suất đến 18 atm
10	Các loại lò/nồi hơi cho các nhà máy điện	8402	11	20	Bao gồm bộ phận chịu áp lực và các linh kiện, phụ kiện chính của lò hơi; công suất đến 1000MW; áp suất khí ra 200-246 kg/cm2, nhiệt độ 300 -593°C; nhiên liệu sử dụng than, dầu, gas
11	Nồi hơi gia nhiệt nước	8402	11	20	Tạo ra hơi nước hoặc hơi khác, công suất hơn 500tấn/h, cấu trúc buồng lửa tầng sôi áp suất cao hoặc tuần hoàn khí
12	Thiết bị lò hơi/nồi hơi cho nhà máy điện	8402	11	20	Công suất đến 800MW
13	Nồi hơi các loại	8402	12	21	Công suất tới 35 tấn/h, áp lực đến 12 kg/cm2, áp suất làm việc tới 30 at (nguyên liệu đốt: than, gas, dầu, bã mía)
14	Nồi hơi tàu thủy	8402	12		Công suất hơi từ 0,5-35 tấn hơi/giờ
15	Buckstay cho nồi hơi	8402	90	10	Phần thân, vỏ bọc bao quanh và những phần khác của nồi hơi
16	Nồi hơi thu hồi nhiệt cho các nhà máy nhiệt điện (Module thu hồi nhiệt)	8402	90	10	Bao gồm bộ phận chịu áp lực và các linh kiện, phụ kiện chính tương ứng; công suất 100-250MW (ống nằm ngang hoặc thẳng đứng)
17	Thiết bị lò hơi thu hồi nhiệt cho nhà máy điện	8402	90	10	Công suất từ 100MW trở lên (cho nhà máy nhiệt điện)
18	Thùng hơi của nồi hơi thu hồi nhiệt cho nhà máy nhiệt điện	8402	90	10	Công suất hơn 100MW (cho nhà máy nhiệt điện)
19	Nồi hơi buồng lửa tầng sôi áp suất cao	8402			Bể chứa, bình bồn và những thiết bị tương tự dùng để chứa bất kỳ nguyên liệu nào (trừ khí nén hoặc khí lỏng), bằng sắt hoặc bằng thép, dung tích hơn 300Lít
20	Hệ thống xử lý khói nồi hơi	8404	10		Công suất 3500 kg/h; buồng dập khói và bụi kiểu màng nước và vách ngoắt (vách phủ granite), hệ thống bơm tuần hoàn xử lý khói
21	Thiết bị trao đổi nhiệt của B hơi	8404	50		Đường kính lớn nhất: 6,5m. Độ dày lớn nhất: 100mm. Khối lượng lớn nhất: 200 tấn
22	Động cơ diesel	8408			Công suất đến 50 Hp
23	Máy bơm nước thủy lợi	8413	81	19	Đến Q=32.000 m³/h, H=30 - 40 m
24	Bơm chuyên côm	8413	81	19	Bơm loại khác
25	Lò sấy mùn cao su	8414	20	90	Lò sấy loại khác

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
26	Quạt gió lò phòng nổ	8414	59	20	Dạng bảo vệ nổ ExdI. Công suất đến 2x45kW, điện áp 660V
27	Quạt công nghiệp	8414	59		Quạt có lưu lượng đến 100.000 m3/h, công suất đến 2395KW, độ ồn < 78,5dBA, độ ẩm không khí <80%. Phục vụ thông gió, chống thấm công nghiệp
28	Quạt gió cục bộ của dây chuyền thiêu kết	8414	59		Công suất 1450kw, điện áp 6kv
29	Máy nén khí	8414	80		Đến 32 at, 18 m3/h
30	Thiết bị thông gió làm mát bằng đường ống	8415	90		Diện tích làm mát 120 m2; đường kính cánh quạt 618mm; công suất động cơ 1,1 kw; dung tích bồn chứa nước 25 lít; kích thước 985x985x1070 mm; trọng lượng 98 kg.
31	Các loại cyclon, lò nung	8416			Đến 3,5 m³/h; đường kính lò đến 5m, chiều dày tôn đến 50mm
32	Tháp làm mát	8417	10	00	Thuộc máy chính b quay
33	Hệ thống cấp liệu than bột	8417	10	00	Chất lượng FSR (cho đầu lò) thuộc máy chính lò quay
34	Băng tải gầu	8417	10	00	Thuộc máy chính b quay
35	Cấp liệu tấm, cấp liệu tang	8417	10	00	Thuộc máy chính b quay
36	Khe nhiệt	8417	10	00	Đường kính 1800mm thuộc máy chính b quay
37	Lọc bụi tĩnh điện	8417	10	00	Thuộc máy chính b quay
38	Ống gió ba	8417	10	00	Đường kính 1800mm thuộc máy chính b quay
39	Súng bắn khí	8417	10	00	Thuộc máy chính b quay
40	Van điện nhiệt độ cao	8417	10	00	Thuộc máy chính b quay
41	Van tấm điện	8417	10	00	Thuộc máy chính b quay
42	Xích tải	8417	10	00	Thuộc máy chính b quay
43	Cấp liệu lắc	8417	10	00	Năng suất đến 1250 t/h dùng cho ngành khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, vận chuyển và chế biến vật liệu rời
44	Buồng lạnh (trên bờ)	8418	10	90	Ghép từ Panel Polyuretan cách nhiệt hai mặt bọc tôn phủ sơn plastic chiều cao buồng lạnh đến 10 m, dung tích đến 20.000 m³
45	Tháp chưng cất	8419	40		Thiết bị dùng để thay đổi thành phần hóa học và các nguyên liệu. Đường kính lớn nhất: 9,5m. Chiều dài: đến 100m. Độ dày lớn nhất: 150mm. Khối lượng lớn nhất: 700tấn
46	Hệ thống khử nước mặn bằng phương pháp bay hơi dạng chưng cất đa tầng	8419	89	00	Có công suất nhỏ nhất là 10MIGD (2,198m³/ngày)
47	Thiết bị khử nước mặn, dạng đa tầng	8419	89	19	Bằng phương pháp bay hơi hoặc ngưng tụ, công suất đến 10 MIGD (1 MIGD= 4.546.000 lít/ngày)
48	Bình phân tách hỗn hợp nước và hơi	8419			Dùng để xử lý hóa chất. Đường kính lớn nhất: 6m. Chiều dài: đến 30m. Độ dày lớn nhất: 150mm. Khối lượng lớn nhất: 200 tấn
49	Bình, bồn để chứa và kiểm soát một phản ứng hóa học hoặc để hỗ trợ môi trường hoạt tính sinh học	8419			Đường kính lớn nhất: 6.5m. Chiều dài lớn nhất: 70m. Độ dày lớn nhất: 150 mm. Khối lượng lớn nhất 300 tấn
50	Bình, bồn chứa áp lực cao	8419			Dùng để chuyển đổi các thành phần hóa học hoặc vật liệu. Đường kính lớn nhất: 9.5m. Chiều dài lớn nhất: 70m. Độ dày lớn nhất: 150 mm. Khối lượng lớn nhất 300 tấn
51	Lò sấy sơn ED	8419			3 ngăn (6giá/ngăn)
52	Máy ép gạch Block	8420	10	90	Đến 600 viên/h, 13kW
53	Máy cán cao su	8420	10	90	Máy cán ép phẳng kiểu trục lăn
54	Máy cán kéo, cán cắt	8420	10	90	Máy cán ép phẳng kiểu trục lăn
55	Máy cán cao su 3 trục	8420	10	90	Máy cán ép phẳng kiểu trục lăn
56	Máy cán 4 cặp trục, 5 cặp trục	8420	10	90	Máy cán ép phẳng kiểu trục lăn
57	Thiết bị lọc nước	8421	21	19	
58	Máy lọc nước công nghiệp	8421	21	19	Công suất 6tấn/giờ, công suất điện 25kw
59	Máy tinh chế sơn ED IR cho mạ bóng ED	8421	29	90	
60	Bộ lọc khí Hepa	8421	39	90	Cấp độ theo tiêu chuẩn Châu Âu (EN-779) từ H10 đến H14; hiệu suất 95-99,999%; chất liệu sợi thủy tinh; khung nhựa, gỗ, nhôm, tôn tráng

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
61	Bộ lọc khí thô	8421	39	90	Cấp độ theo tiêu chuẩn Châu Âu (EN-779) từ G2 đến G4; hiệu suất 70-92%; chất liệu sợi tổng hợp, có thể giặt rửa; khung giấy, nhôm
62	Bộ lọc khí tinh	8421	39	90	Cấp độ theo tiêu chuẩn Châu Âu (EN-779) từ F5 đến F9. Hiệu suất: 50 – 95 %. Chất liệu: Sợi thủy tinh. Khung: Nhựa, nhôm
63	Cân ô tô điện tử (trọng tải 30T, 50T, 60T, 80T, 100T)	8423	89	10	Giới hạn cân: 30-1000 tấn, kích thước bàn cân: 3x(12-18)mm, cấp chính xác: III, số đầu đo: 4-8, số modul bàn cân 1-3, bàn cân (vật liệu): bê tông/thép, khả năng quá tải 125%
64	Cân tàu hoả điện tử (trọng tải 100T, 120T)	8423	89	10	Dùng cho loại đường ray: 1000 mm hoặc 1435mm, nhà cung cấp thiết bị điện tử và đầu đo: G7, EU, kích thước bàn cân: 3,8mx1,5m, cấp chính xác: 1, sai số <1% theo tiêu chuẩn Quốc tế OIML-R106, Giới hạn cân (max): 120 tấn, số đầu đo: 4 chiếc, khả năng quá tải: 125%
65	Cân tự động điện tử	8423	89	10	Đến 120 tấn
66	Máy phun tự động cho bể rửa nước	8424	20	19	Công suất 3,5kw, điện áp 380V
67	Bình bơm thuốc sâu động cơ điện	8424	81	10	Dung tích từ 05-30 lít Trọng lượng khô từ 05 đến 13 Kg
68	Máy đóng mở cửa cổng dùng động cơ điện	8425	11	00	Sức nâng đến 100 tấn
69	Máy đóng mở cửa cổng tay quay	8425	19	00	Sức nâng đến 30 tấn
70	Tời điện	8425	31	00	Lực kéo 10KN. Chiều dài cáp: 400m, đường kính cáp Ø12,5mm. Tốc độ cáp min/max (m/s): 0,437/1,13. Tốc độ trung bình 0,73m/s. Động cơ điện P=11,4Kw; n=1.460V/p; U=380V/660V
71	Tời cáp treo vận chuyển người và vật liệu phòng nổ	8425	31	00	Dùng trong các mỏ than hầm lò. Chiều dài vận chuyển đến 2000 m. Góc dốc đến 23 độ.
72	Tời điện phòng nổ	8425	31	00	Dùng trong các mỏ than hầm lò. Công suất động cơ dẫn động đến 45 kW. Lực kéo đến 90 kN.
73	Kích thủy lực cho lò tuynen	8425	42		Sức đẩy đến 60 tấn, hành trình 1,6 m
74	Pa lăng, tời nâng điện	8425	49	10	loại treo, sức nâng từ 5-500 tấn
75	Tời các loại	8425			Sức nâng đến 50 tấn
76	Giàn cầu quay chạy ray	8426	11	00	Giàn cầu cao được lắp đặt cố định tại cầu tàu; công suất nâng đến 35 tấn
77	Cầu trên tàu biển, tàu sông	8426	11	00	Sức nâng đến 540 tấn
78	Cầu trục chân đế	8426	11	00	Sức nâng đến 350 tấn
79	Cầu bốc dỡ container chạy ray	8426	11	00	Loại RMQC, chiều cao 68-78m, rộng 26-28m, dài 115-145m
80	Cầu chân đế	8426	11	00	Loại RMGC, chiều cao 21m, rộng 24m, dài 64m sức nâng từ 5 tấn đến 350 tấn
81	Giàn cầu bánh lốp	8426	12	00	Khung nâng di động gắn bánh cao su và chân trụ; cầu trục của tàu; giàn cầu; bao gồm giàn cầu cáp, khung nâng di động, chân trụ và xe tải gắn với một giàn cầu. Công suất nâng đến 30 T
82	Cầu bánh lốp cần cứng	8426	12	00	Sức nâng đến 200 tấn
83	Cầu bốc dỡ container chạy bằng bánh lốp	8426	12	00	Loại RTGC, chiều cao 26m, rộng 14-16m, dài 25-26m
84	Cầu trục	8426	19	20	Loại 1 dầm (sức nâng đến 700 tấn, khẩu độ đến 25 m) Loại 2 dầm (sức nâng đến 1200 tấn, khẩu độ đến 34 m) Loại tháp (sức nâng đến 30 tấn, tầm với đến 25 m)
85	Công trục	8426	19	30	Sức nâng đến 700 tấn
86	Cầu trục loại tháp	8426	19	90	Sức nâng đến 30 tấn, dùng cho xây dựng các khu nhà cao tầng
87	Cầu bánh xích	8426	19	90	Sức nâng đến 200 tấn
88	Cầu container	8426	19	90	Sức nâng đến 50 tấn
89	Thang máy	8428	10	10	Chở người (tải trọng đến 2 tấn, vận tốc đến 2m/s) Chở hàng (tải trọng đến 5 tấn, vận tốc đến 2m/s)

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
90	Thang máy tải khách, thang máy tải bệnh kiểu P20(1350), CO96, 10/10	8428	10	10	- Kiểu: P20(1350), CO96, 10/10. - Thang máy tải khách và tải bệnh tải trọng 1350 kg, 20 người, tốc độ 96 mét/phút, 10 tầng dừng phục vụ. - Tải trọng này nằm trong dãy tải trọng 320 kg đến 2000 kg. - Tốc độ này nằm trong dãy tốc độ từ 18 mét/phút đến 120 mét/phút. - Loại cửa CO nằm trong loại cửa trượt ngang về hai phía hoặc một phía và nằm trong dãy cửa từ 2 cánh đến 6 cánh.
91	Thang máy tải khách	8428	10	10	Kiểu: WP21(1600)-CO60,6/6 Thang máy tải khách, tải trọng 1600 kg, 21 người, cửa mở 2 cánh mở trung tâm, tốc độ 60 m/phút, 6 tầng dừng phục vụ (Tải trọng này nằm trong dãy tải trọng 320 kg -2000 kg)
92	Thang máy tải giường bệnh nhân	8428	10	10	Kiểu: WB21(1600)-2S60,6/6 Thang máy tải giường bệnh nhân, tải trọng 1600 kg, 21 người, cửa mở 2 cánh mở về 1 phía, tốc độ 60 m/phút, 6 tầng dừng phục vụ (Tải trọng này nằm trong dãy tải trọng 320 kg -2000 kg)
93	Máy cấp liệu thùng	8428	10	90	Đến 60 m³/h
94	Cầu bốc dỡ hàng hoá liên tục, dạng cầu hình thùng	8428	20	90	Thang nâng liên tục tự động và băng chuyền khác. công suất nâng min 1.000 tấn/h, bốc dỡ hàng hoá liên tục
95	Băng tải hầm lò	8428	31	00	Tổng công suất động cơ dẫn động đến 2500 kW, chiều dài vận chuyển đến 4000 m, năng suất vận chuyển đến 2500 t/h, góc dốc vận chuyển từ -16 độ (xuống dốc) đến 30 độ (lên dốc)
96	Gầu (gàu) tải các loại	8428	32		Đến 160 m³/h, cao đến 105 m
97	Băng tải/Băng chuyền	8428	33	90	Dùng để vận chuyển vật liệu rời (khoáng sản rắn các loại, VLXD...). Chiều rộng mặt băng từ 500 đến 2400 mm. Năng suất vận chuyển đến 8000 t/h. Góc dốc vận chuyển từ -16 độ (xuống dốc) đến 30 độ (lên dốc)
98	Băng tải ống	8428	33	90	Dùng để vận chuyển vật liệu rời (khoáng sản rắn các loại, VLXD, tro và xỉ thải ...). Đường kính ống băng đến 600 mm. Năng suất vận chuyển đến 5000 t/h. Góc dốc vận chuyển từ -16 độ (xuống dốc) đến 30 độ (lên dốc)
99	Vận thăng	8428	90	90	Chiều cao 10-80 mét, P = 500 - 2000kg
100	Máy lấy sản phẩm nhựa (theo phương thẳng đứng)	8428	90	90	Kích thước: dài 1750mm, rộng 1100mm, góc xoay của tay gắp chính 90°. sai số định vị chuyển động ngang ±0,1 mm, sai sai số lặp tại vị trí phối hợp ±0,1 mm)
101	Vít tải các loại	8428	90	90	Đường kính đến 600 mm, dài 30 m
102	Máy xúc đá hầm lò phòng nổ	8429	51	00	Cấp phòng nổ ExdI, dung tích gầu xúc đến 1 m3, Kiểu di chuyển: trên ray hoặc bánh xích. Cỡ đường ray 600, 750, 900mm, khoảng cách trục 1600mm, chiều rộng băng tải: đến 800 mm, tốc độ băng tải đến 1,6m/s.
103	Máng cào tải than phòng nổ	8431	39	90	Năng suất từ 80 đến 250 tấn/h, chiều dài đến 180 m. Động cơ phòng nổ: 15kw; 18,5kw; 22kw; 30kw; 40kw, 45 kW, 55 kW, 75 kW, 90 kW. Điện áp 380/660v. Khởi động từ phòng nổ: 380v; 80-120A. Nút bấm phòng nổ LA-81-1(2)3. Tốc độ xích kéo 0,65m/s đến 1,1 m/s
104	Cụm bánh xe kèm giảm tốc của các loại cầu	8431	39	90	
105	Dầm cầu trục	8431	49	90	Trọng tải nâng từ 0,5 tấn đến 150 tấn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
106	Dàn cây xới - trục đất	8432	10	00	
107	Máy ép kiện (ép bánh mủ cao su)	8433	40	00	Máy ép bằng điện
108	Máy gặt đập liên hợp	8433	51	00	Công suất: 4-5 ha/ngày, bề rộng cắt: 2,2m, di động bằng xích, trọng lượng: 2 tấn, công suất động cơ đến 90CV, tự động cắt, đập và cho lúa vào bao đựng
109	Máy tuốt lúa	8433	52	00	Có động cơ và không có động cơ; công suất đến 2,5 tấn/h
110	Máy liên hợp thu hoạch mía	8433	59	90	Công suất 0,3-0,5 ha/h, tự động cắt ngọn, gốc và chuyển về phía sau theo hàng
111	Máy vắt sữa bò	8434	10	10	Động cơ 1 pha, công suất 1,1kw, tốc độ 4450 vòng/phút, nhịp đôi, đạt chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm
112	Sàng rung	8437	80	59	Sàng hoạt động bằng điện
113	Dây chuyền sản xuất bia	8438	40	00	Công suất đến 90 triệu lít/năm
114	Dây chuyền sản xuất giấy bao bì, vàng mã (Krap)	8439	20	00	Công suất đến 10.000 tấn/năm
115	Dây chuyền sản xuất giấy vệ sinh	8439	20	00	Công suất đến 2000 tấn/năm
116	Máy sản xuất tấm làm mát đoạn nhiệt	8439	20	00	Vật liệu xenlulo; góc giữa 2 miếng liền nhau 45/45 (tổng cộng 900); Bề mặt bay hơi ~460m2/m3; Lưu lượng nước 60l/m2
117	Máy in offset, in theo tờ	8443	12	00	Loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy mở ra một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)
118	Máy in - copy, in bằng công nghệ in phun	8443	31	10	
119	Máy in - copy, in bằng công nghệ laser	8443	31	20	
120	Máy in - copy - fax kết hợp	8443	31	30	
121	Máy in kim	8443	32	10	
122	Máy in phun	8443	32	20	
123	Máy in laser	8443	32	30	
124	Máy fax	8443	32	40	
125	Máy xóa tem và in cước thay tem	8443	39		
126	Máy cắt chỉ tự động trong máy may công nghiệp	8445	90		Lập trình đường may, điều khiển kim đường may tự động
127	Máy dệt bao PP	8447	90		MDB-4, năng suất 1,7-2m/phút
128	Máy chống gãy nếp vải dệt kim dạng ống	8448	59	00	AC-680, tốc độ 10-40 m/phút
129	Dây chuyền cán thép xây dựng	8455	21	00	Công suất đến 30.000 tấn/năm
130	Dây chuyền cán tôn biên dạng sóng ngói	8455	22	00	Công suất 15-20HP, trọng lượng 8-12tấn, kích thước 10x1,5m, tốc độ cán 3-5 m/phút, độ dày tôn 0,34-0,6 mm
131	Máy cán xà gồ hình chữ C, Z	8455	22	00	Công suất đến 30 HP, trọng lượng 8,5 tấn, kích thước 8x8m, tốc độ cán 12-15m/phút, độ dày tôn 1,5-3 mm
132	Máy tiện vụn năng phổ thông	8458	99	90	Đường kính đến 650 mm, dài 3.000 mm
133	Máy khoan bàn	8459	29		Đường kính đến 13 mm
134	Máy khoan cần	8459	29		Đường kính mũi khoan đến 40 mm, hành trình dài 400 mm
135	Hệ thống thông tin quản lý vận hành lưới điện và nhà máy điện	8471	49		Gồm tủ thu thập dữ liệu, tủ truyền tin, tủ nguồn; phần mềm thu thập dữ liệu, xử lý ứng dụng, lưu trữ dữ liệu và giao diện với người dùng; Smart Modem sử dụng trong mạng wireless (2G, 3G, CDMA,...)
136	Hệ thống tích hợp điều khiển bảo vệ và tự động hóa trạm biến áp 110kv, 220kv, 500kv	8471	49		Gồm tủ điều khiển, bảo vệ, đo lường cho trạm biến áp đến 500kv; phần mềm thu thập dữ liệu, xử lý ứng dụng, lưu trữ dữ liệu và giao diện với người dùng
137	Trạm bê tông dự lạnh	8474	31	10	Năng suất: 120-180m3/h
138	Trạm trộn bê tông đầm lăn	8474	31	10	Năng suất: 100-180m3/h, số thành phần cốt liệu: 4-6, cân cốt liệu: 5000-10000kg, cân xi măng: 1000-2000kg, cân nước: 500-1000lít
139	Trạm trộn bê tông thương phẩm	8474	31	10	Năng suất: 20-120m3/h

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
140	Trạm trộn bê tông nhựa nóng	8474	31		Loại trạm : Bán cơ động . Kiểu trộn : Cường bức - Chu kỳ - Tự động. Công suất tiêu thụ điện 300 Kw, Công suất 120 T/h
141	Trạm trộn bê tông xi măng	8474	31		Loại trạm : Bán cơ động . Kiểu trộn : Cường bức - Chu kỳ - Tự động. Công suất tiêu thụ điện 155 Kw, Công suất 150m ³ /h
142	Máy trộn bê tông cường bức	8474	31		Đến 500 lít/m ³ - 10 kW
143	Máy trộn bê tông kiểu rơi tự do	8474	31		Đến 250 lít/m ³ , 5,2 kW
144	Máy nhào đùn liên hợp có hút chân không	8474	39	10	Đến 12 m ³ /h, 130 kW
145	Máy nhào hai trục có lưới lọc	8474	39	10	Đến 20 m ³ /h, 40 kW
146	Thiết bị sản xuất ống nước li tâm và cột điện bằng bê tông cốt thép	8474	80	10	Đến 300 - 1500 mm; 75 kW; 110 - 220 kV
147	Máy tuyển từ	8474			Dùng cho các nhà máy sàng tuyển và chế biến khoáng sản để thu hồi quặng sắt (Không giới hạn thông số kỹ thuật)
148	Máy tuyển huyền phù (kiểu bánh xe đứng)	8474			Dùng cho các nhà máy tuyển than (Không giới hạn thông số kỹ thuật)
149	Dây chuyền sản xuất ống PEHD	8477	20	20	Sản xuất ống PEHD, LD, PVC, PTE có kích thước ống f400, f630
150	Máy lưu hoá định hình dây cuaroa	8477	40	10	Loại dây bản C chiều dài đến 14m, số lượng 15 sợi, nhiệt độ khuôn ép 150 độ C, đường kính thủy lực 360 mm, kích thước khuôn 20x36 inch, áp lực 150 kg/cm ² , bán tự động
151	Thiết bị nạy, sấy liệu máy ép nhựa	8477	90	39	540x410x360mm, thể tích phễu 6 lít, trọng lượng máy 11kg, khả năng cấp liệu 300kg/giờ. Bộ sấy: nguồn điện 380V, 3pha, 50Hz, quạt thổi ly tâm 90W - 1450 vòng/phút, trọng lượng 45kg, thể tích hiệu dụng 25kg. Cung cấp nguyên liệu dạng hạt kích cỡ 1-3mm
152	Máy tự động cuốn dây quạt trần	8479	81		Tốc độ cuốn đến 2000 vòng/phút, động cơ 2x0,5hp, 3 pha, 220/380v, số rãnh cuốn 12-20, vi điều khiển
153	Máy ổn định nồng độ ion nhôm	8479	89	30	Công suất 15kw. Điện áp: 380V
154	Máy tẩy (thu hồi) dầu sơn ED	8479	89	30	Công suất 6,5kw. Điện áp: 380V
155	Dây chuyền sản xuất phân NPK	8479			Công suất 30.000 tấn/năm
156	Dây chuyền sản xuất phân vi sinh	8479			Công suất đến 20 tấn/h
157	Máy phát điện (trên bờ)	8501	61		Công suất không quá 75 kVA
158	Động cơ điện ba pha (không kín nước)	8501			Công suất đến 1000 kW, động cơ không đồng bộ, rôto ngắn mạch từ 750 vg/ph đến 3000 vg/ph
159	Động cơ điện một pha (không kín nước)	8501			Công suất đến 2,2 kW, động cơ tự điện không đồng bộ, rô to ngắn mạch
160	Tổ máy phát điện có công suất trên 75KVA đến 375KVA	8502			Điện áp: 380/220 volt AC, 3 pha, 4 dây Tần số 50HZ, tốc độ 1500 vòng/phút Công suất liên tục từ 75 KVA đến 375 KVA. Công suất dự phòng từ 83KVA đến 413KVA
161	Tổ máy phát điện có công suất trên 375 KVA đến 1100 KVA	8502			Điện áp: 380/220 volt AC, 3 pha, 4 dây Tần số 50HZ, tốc độ 1500 vòng/phút Công suất liên tục từ 375 KVA đến 1000KVA. Công suất dự phòng: 413 đến 1100KVA
162	Tủ nạp ắc quy tàu điện	8504	40	30	Mã hiệu: TNAQ-10-150/210 (điện áp nguồn: 380/660V; tần số 50Hz; điện áp nguồn ra 1 chiều: 210V; dòng điện ra 1 chiều: từ 10 đến 150A; sơ đồ mạch chỉnh lưu cầu 3pha). Mã hiệu: TNAQ-10-90/280
163	Thiết bị nguồn 1 chiều	8504	40	90	HFCR-1600
164	Thiết bị nguồn độc lập	8504	40	90	DPS 4825; DPS 4850
165	Hệ thống nguồn	8504	40	90	HRS 4500; SDPS 250
166	Máy biến áp khô	8504			Điện áp đến 40,5KV, công suất đến 10MVA
167	Trạm biến áp hợp bộ	8504			Điện áp đến 35KV, công suất đến 4000KVA

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
168	Máy biến thế	8504			MBA trung áp và phân phối, điện áp <66 kV, công suất đến 100MVA
169	Máy biến áp trung gian	8504			3 pha, dung lượng đến 10MVA
170	Máy biến áp 1 pha, 3 pha có điện áp định mức 500kV	8504			Điện áp đến 550kV Công suất đến 900MVA
171	Máy biến thế	8504			Máy biến áp 1 pha, 3 pha có điện áp định mức 500KV (max 550KV), công suất đến 900MVA
172	Máy biến áp 1 pha, 3 pha có điện áp định mức 220kV	8504			Điện áp đến 230kV, Công suất: 1 pha đến 200MVA, 3 pha đến 600MVA
173	Máy biến áp các loại có điện áp định mức 110kV	8504			Điện áp đến 121kV, Công suất đến 120MVA
174	Máy biến áp truyền tải	8504			Điện áp đến 500KV, công suất đến 450MVA
175	Máy biến dòng điện	8504			Điện áp từ 6 đến 35kV; Tỷ số biến dòng 10-800/5A
176	Máy biến điện áp 1 pha (trên bờ)	8504			Điện áp đến 38,5kV, loại cảm ứng; công suất 10-150 VA; cấp chính xác: 0,2; 0,5; 1; 3; 3P
177	Máy biến điện áp 3 pha (trên bờ)	8504			Điện áp đến 38,5kV, loại cảm ứng; công suất 10-120 VA; cấp chính xác: 0,2; 0,5; 1; 3; 3P
178	Máy biến dòng điện chân sứ điện áp đến 500kV	8504			Điện áp đến 550kV Cấp chính xác: 0,2 - 0,5, 1; 5P20, Công suất: 10-50VA
179	Máy biến dòng điện chân sứ	8504			Điện áp đến 550kv, công suất 10-50VA, cấp chính xác 0,2-0,5;1;5P20
180	Biến áp chiếu sáng phòng nổ	8504			Dạng bảo vệ nổ ExdI. Công suất đến 20kVA, điện áp đến 1200/220(127)V
181	Biến áp khoan phòng nổ	8504			Dạng bảo vệ nổ ExdI. Công suất đến 4kVA, điện áp đến 1200/133V
182	Máy biến điện áp đo lường trung thế	8504			Đến cấp điện áp 38,5kV; công suất 10-150VA, cấp chính xác : 0,2; 0,5; 1,3P
183	Trạm biến áp phòng nổ	8504			Dạng bảo vệ nổ Exdql, Công suất từ 100kVA đến 1500kVA; điện áp sơ cấp 6kV, điện áp thứ cấp 1,2(0,69)kV và 0,69(0,4)kV
184	Máy biến áp cao thế	8504			Công suất đến 500KVA
185	Máy biến áp hạ thế	8504			Công suất đến 220KVA
186	Tủ điện các loại (trên bờ)	8537	10		Vỏ tủ bằng sắt sơn tĩnh điện và lắp đặt các thiết bị điện
187	Tủ điện hạ áp, tủ điều khiển	8537	10		điện áp đến 600 V, 75-2500 A
188	Tủ điện trung thế	8537	20		Điện áp 7,2-40,5 KV, 630-3000 A
189	Hộp chia dây	8537			Cho công trình lưới điện
190	Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng	8541	40		
191	Máy kéo 2 bánh công suất đến 26 mã lực	8701	90	10	Quy cách: máy kéo kiểu 2 bánh Tính năng: cày, bừa, phay, lồng đất, kéo rơ mooc và các công việc khác. Kéo rơ mooc: 450-1000 kg, Năng suất cày, bừa, lồng đất trung bình: 900 ~ 1800m2/h
192	Máy kéo 4 bánh công suất đến 26 mã lực	8701	90	10	Quy cách: máy kéo kiểu 4 bánh Tính năng: cày, bừa, phay, lồng đất, kéo rơ mooc và các công việc khác. Năng suất cày, bừa, lồng đất trung bình: 2000m2/h
193	Máy kéo nhỏ, máy kéo 4 bánh và cày bừa theo sau	8701	90	10	Từ 8 CV đến 20 CV
194	Hộp giảm tốc trục vít - bánh vít	8708	40	29	Hộp số loại khác
195	Giàn khoan dầu khí di động	8905	20	00	Là loại giàn khoan di động có khả năng thăm dò, khai thác dầu khí tại các vùng nước có độ sâu 400ft
196	Giàn khoan khai thác dầu giếng	8905	20	00	Công nghệ Bunga Orkid B, C, D (phát triển mô Bunga Orkid)

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
197	Giàn khoan tự nâng	8905	20	00	Là loại giàn khoan di động có khả năng khoan thăm dò, khai thác tại các vùng nước có độ sâu 90m nước, việc nâng hạ thân giàn khoan được thực hiện bởi hệ thống nâng hạ và hãm cố định chân. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2008 được cấp bởi Lloyd's Register Quality Assurance số VTU 6006599.
198	Cân điện tử	9016			C-3000, C30K, C-6000, C-150KP, C-60KP Sử dụng cho ngành bưu điện
199	Cân ô tô điện tử (trọng tải từ 30T, 50T,	9016	0	10	Giới hạn cân : 30.000÷ 1000.000 kg
200	Cân tàu hoả điện tử (có tải trọng 100T, 120T)	9016	0	10	Dùng cho loại đường ray: 1000mm hoặc 1435 mm - Nhà cung cấp thiết bị điện tử và đầu đo: G7, EU - Kích thước bàn cân: 3,8mx1,5m - Cấp chính xác: 1 - Sai số: ≤1% theo tiêu chuẩn Quốc tế OIML – R106 - Giới hạn cân (max): 120 tấn - Số đầu đo: 04 chiếc - Khả năng quá tải: 125%
201	Hệ thống Scada quan trắc khí mê tan tự động tập trung	9027			Phần mềm quan trắc khí mê tan tự động tập trung: giao diện tiếng Việt, cho phép cập nhật bản đồ hiện trường, chỉ thị và cảnh báo tại các vị trí trên bản đồ. Tủ giám sát trung tâm: có khả năng quản lý từ 16 đầu đo trở lên. Đầu đo khí mê tan; dải đo: 0-5% CH4; sai số: ±0,1% khi nồng độ CH4 (0÷2%), ±0,2% khi nồng độ CH4 (2÷5%). Đầu đo khí CO: dải đo:0-200ppm CO; sai số: ±5ppm khi nồng độ CO (0÷200ppm).
202	Tủ đo đếm điện năng phòng nổ	9028	30	10	Dạng bảo vệ nổ ExdI. Dòng điện đến 400A, điện áp 690V
203	Công tơ 1 pha	9028	30		Loại ký hiệu: DT01P80-RF. Cấp chính xác: 1.0. Điện áp : 220VAC. Dòng điện : 20(80) A. Dòng điện khởi động(Ist): <0.4%Ib. Tần số làm việc: 50Hz. Hằng số công tơ: 1000 Xung/kWh. Cấp cách điện: 2. Sơ đồ đấu dây:1 pha 2 dây. Kích thước: 199x117x60 mm. Tích hợp công nghệ truyền chỉ số công tơ từ xa bằng sóng vô tuyến; - Loại Ký hiệu: DT01P-RF Mesh. Cấp chính xác: 1.0. Điện áp định mức(Un): 220VAC. Dòng điện định mức(Ib): 5A, 10A, 20A, 30A, 50A. Dòng điện cực đại(Imax): 20A, 40A, 60A, 80A, 100A. Dòng điện khởi động(Ist): <0.4%Ib. Tần số làm việc: 50Hz. Hằng số công tơ: 800/1.600 Xung/kWh. Kích thước: 150x105x57mm. Tích hợp công nghệ truyền chỉ số công tơ từ xa bằng sóng vô tuyến với công suất phát đến 30dBm (1W)
204	Công tơ 3 pha	9028	30		Điện áp: 3 x 230/400 V. Dòng điện: 3 x 10(100) A. Cấp chính xác: 1,0 (Điện năng tác dụng) và 2,0 (Điện năng phản kháng). Dòng điện khởi động(Ist): ≤ 0,4% Idm (CCX: 0,5S), ≤ 0,5% Idm (CCX: 2,0). Tần số làm việc: 50 Hz. Hằng số công tơ: 1.000 imp/kW.h, 1.000 imp/ kVar.h. Cấp cách điện: 2. Sơ đồ đấu dây: 3 pha 4 dây. Kích thước: 278 x 175 x 76 mm. Tích hợp công nghệ truyền chỉ số công tơ từ xa bằng sóng vô tuyến; Và các loại công tơ 3 pha tương tự khác

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
205	Công tơ 3 pha	9028	30		Loại ký hiệu: DT03P05-RF. Điện áp: 3 x 57,7/100 - 240/415 V. Dòng điện: 3 x 5 (10) A. Cấp chính xác: 0,5S (Điện năng tác dụng) và 2,0 (Điện năng phản kháng). Dòng điện khởi động(Ist): ≤ 0,1% Idm (CCX: 0,5S), ≤ 0,5% Idm (CCX: 2,0). Tần số làm việc: 50 Hz. Hằng số công tơ: 5.000 imp/kWh, 5.000 imp/ kVarh. Cấp cách điện: 2. Sơ đồ đấu dây: 3 pha 4 dây. Kích thước: 278 x 175 x 76 mm. Tích hợp công nghệ truyền chỉ số công ơ từ xa bằng sóng vô tuyến. Và các loại công tơ tương tự khác
206	Công tơ điện từ xoay chiều 1 pha	9028	30		Kiểu 1 pha. Điện áp định mức 220V. Cấp chính xác 1.0. Dòng điện 5(20)A, 10(20)A, 20(80)A. Dòng điện khởi động <0.4%Ib. Tần số làm việc 50Hz. Hằng số công tơ 3200; 1600; 800imp/kWh. Có khả năng tích hợp các module PLC, RF để truyền dữ liệu từ xa; Và các loại công tơ tương tự khác
207	Công tơ điện từ xoay chiều 3 pha	9028	30		Kiểu 3 pha. Điện áp định mức 230V/400V. Cấp chính xác hữu công 1.0. Cấp chính xác vô công 2.0. Dòng điện 50(100)A, 5(6)A. Dòng điện khởi động 0.4%Ib. Tần số làm việc 50Hz. Hằng số công tơ 500; 5000imp/kWh. Và các loại công tơ tương tự khác
208	Máy đo kiểm điện tổng hợp	9028			Đo động cơ điện <50w, đo điện áp, công suất tiêu thụ
209	Thiết bị kiểm định công ơ	9031	80	90	1 pha 12 vị trí; 1 pha 40 vị trí
210	Biến điện áp đo lường một pha trung thế khô ngoài trời	8504	31	13	Điện áp định mức: 6; 15; 24 kV. Dòng điện sơ cấp định mức: (2.5-800) A. Dòng điện thứ cấp định mức: 1A; 5A. Cấp chính xác: 0.5; 1. Tải: (10-30) VA. Chiều dài đường rò: 15 mm/kV. Khối lượng: 28 kg. Sử dụng trong vùng nhiễm mặn.
211	Biến điện áp đo lường một pha trung thế khô trong nhà	8504	31	13	Điện áp định mức: 6; 15; 22 kV. Điện áp thứ cấp định mức: (60-120) V. Cấp chính xác: 0.5. Tải: (10-50) VA. Chiều dài đường rò: 15 mm/kV. Khối lượng: 31 kg. Sử dụng trong vùng nhiễm mặn.
212	Biến dòng điện đo lường một pha khô ngoài trời	8504	31	24	Điện áp định mức: 6; 15; 24; 32 kV. Dòng điện sơ cấp định mức: (2.5-800) A. Dòng điện thứ cấp định mức: 1A; 5A. Cấp chính xác: 0.5. Tải: (10-30) VA. Chiều dài đường rò: 25 mm/kV. Khối lượng: 32 kg. Sử dụng trong vùng nhiễm mặn.
213	Biến dòng điện đo lường một pha khô trong nhà	8504	31	24	Điện áp định mức: 6; 15; 24; 32 kV. Dòng điện sơ cấp định mức: (2.5-800) A. Dòng điện thứ cấp định mức: 1A; 5A. Cấp chính xác: 0.5; 1. Tải: (10-30) VA. Chiều dài đường rò: 15 mm/kV. Khối lượng: 28 kg. Sử dụng trong vùng nhiễm mặn.
214	Biến dòng hạ thế	8504	31	29	Điện áp định mức: < 1000 V. Dòng điện sơ cấp định mức: (50-4000) A. Dòng điện thứ cấp định mức: 5A. Cấp chính xác: 0.5; 1. Tải: (5-15) VA.
215	Máy biến áp cấp nguồn một pha trung thế khô ngoài trời	8504			Điện áp định mức: 6; 15; 22 kV. Điện áp thứ cấp định mức: (100-240) V. Tải: (50-1500) VA. Chiều dài đường rò: 31 mm/kV. Khối lượng: 39 kg.
216	Tụ điện PL trung thế một pha	8532	29	00	Điện áp định mức: (6.6 – 22) kV. Dòng điện: (4.5-30.3) A. Công suất: 100; 200 kVar. Khối lượng: 28 - 46 kg.
217	Cầu chì tự rơi (FCO) 100A - 27kV - Cách điện Polymer	8535	10	00	FCO 2-1, 100A - 27kV - Cách điện Polymer
218	Cầu chì tự rơi (FCO) 100A - 27kV - Cách điện sứ	8535	10	00	FCO 2-1, 100A - 27kV - Cách điện sứ

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
219	Cầu chì tự rơi (FCO) 200A - 27kV - Cách điện Polymer	8535	10	00	FCO 2-2, 200A - 27kV - Cách điện Polymer
220	Cầu chì tự rơi (FCO) 200A - 27kV - Cách điện sứ	8535	10	00	FCO 2-2, 200A - 27kV - Cách điện sứ
221	Cầu chì tự rơi (FCO) 100A - 38.5kV - Cách điện Polymer	8535	10	00	FCO 3-1, 100A - 38.5kV - Cách điện Polymer
222	Cầu chì tự rơi (FCO) 100A - 38.5kV - Cách điện sứ	8535	10	00	FCO 3-1, 100A - 38.5kV - Cách điện sứ
223	Cầu chì tự rơi cắt có tải (LBFCO) 100A-27kV-Cách điện Polymer	8535	10	00	LBFCO 2-1, 100A-27kV-Cách điện Polymer
224	Cầu chì tự rơi cắt có tải (LBFCO) 100A-27kV-Cách điện sứ	8535	10	00	LBFCO 2-1, 100A-27kV-Cách điện sứ
225	Cầu chì tự rơi cắt có tải (LBFCO) 200A-27kV-Cách điện Polymer	8535	10	00	LBFCO 2-2, 200A-27kV-Cách điện Polymer
226	Cầu chì tự rơi cắt có tải (LBFCO) 200A-27kV-Cách điện sứ	8535	10	00	LBFCO 2-2, 200A-27kV-Cách điện sứ
227	Chống sét van 12kV	8535	40	00	LA 12-10, 12kV
228	Chống sét van 18kV	8535	40	00	LA 18-10, 18kV
229	Chống sétvan 21kV	8535	40	00	LA 21-10, 21kV
230	Chống sét van 24kV	8535	40	00	LA 24-10, 24kV
231	Chống sét van 42kV	8535	40	00	LA 42-10, 42kV
232	Chống sét van 48kV	8535	40	00	LA 48- 10, 48kV
233	Máy cắt tự động (MCB) 1 pha - 1 cực 20A	8536	30	10	MS100, 1 pha - 1 cực 20A
234	Máy cắt tự động (MCB) 1 pha - 1 cực 32A	8536	30	10	MS100, 1 pha - 1 cực 32A
235	Máy cắt tự động (MCB) 1 pha - 1 cực 40A	8536	30	10	MS100, 1 pha - 1 cực 40A
236	Máy cắt tự động (MCB) 1 pha - 1 cực 50A	8536	30	10	MS100, 1 pha - 1 cực 50A
237	Máy cắt tự động (MCB) 1 pha - 1 cực 63A	8536	30	10	MS100, 1 pha - 1 cực 63A
238	Máy cắt tự động (MCB) 1 pha - 2 cực 20A	8536	30	10	MS100, 1 pha - 2 cực 20A
239	Máy cắt tự động (MCB) 1 pha - 2 cực 32A	8536	30	10	MS100, 1 pha - 2 cực 32A
240	Máy cắt tự động (MCB) 1 pha - 2 cực 40A	8536	30	10	MS100, 1 pha - 2 cực 40A
241	Máy cắt tự động (MCB) 1 pha - 2 cực 50A	8536	30	10	MS100, 1 pha - 2 cực 50A
242	Máy cắt tự động (MCB) 1 pha - 2 cực 63A	8536	30	10	MS100, 1 pha - 2 cực 63A
243	Máy cắt tự động (MCB) 3 pha - 3 cực 20A	8536	30	10	MS100, 3 pha - 3 cực 20A
244	Máy cắt tự động (MCB) 3 pha - 3 cực 32A	8536	30	10	MS100, 3 pha - 3 cực 32A
245	Máy cắt tự động (MCB) 3 pha - 3 cực 40A	8536	30	10	MS100, 3 pha - 3 cực 40A
246	Máy cắt tự động (MCB) 3 pha - 3 cực 50A	8536	30	10	MS100, 3 pha - 3 cực 50A
247	Máy cắt tự động (MCB) 3 pha - 3 cực 63A	8536	30	10	MS100, 3 pha - 3 cực 63A
248	Máy cắt tự động (MCB) 3 pha - 4 cực 20A	8536	30	10	MS100, 3 pha - 4 cực 20A
249	Máy cắt tự động (MCB) 3 pha - 4 cực 32A	8536	30	10	MS100, 3 pha - 4 cực 32A
250	Máy cắt tự động (MCB) 3 pha - 4 cực 40A	8536	30	10	MS100, 3 pha - 4 cực 40A
251	Máy cắt tự động (MCB) 3 pha - 4 cực 50A	8536	30	10	MS100, 3 pha - 4 cực 50A
252	Máy cắt tự động (MCB) 3 pha - 4 cực 63A	8536	30	10	MS100, 3 pha - 4 cực 63A

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
253	Kẹp nối bọc cách điện hạ thế (IPC) 95-35mm ²	8546	20	90	IPC 95-35, 95-35mm ²
254	Kẹp nối bọc cách điện hạ thế (IPC) 95-70mm ²	8546	20	90	IPC 95-70, 95-70mm ²
255	Kẹp nối bọc cách điện hạ thế (IPC) 95-95mm ²	8546	20	90	IPC 95-95, 95-95mm ²
256	Kẹp nối bọc cách điện hạ thế (IPC) 120-120mm ²	8546	20	90	IPC 120-120, 120-120mm ²
257	Kẹp nối bọc cách điện hạ thế (IPC) 185-150mm ²	8546	20	90	IPC 185-150, 185-150mm ²
258	Kẹp nối bọc cách điện hạ thế (IPC) 95-240mm ²	8546	20	90	IPC 95-240, 95-240mm ²

PHỤ LỤC III

DANH MỤC VẬT TƯ XÂY DỰNG TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Xi măng ít toả nhiệt	2523	90	0	
2	Xi măng Pozolan	2523	29	90	PCpuz
3	Xi măng Poócăng	2523			PCB30, PCB40, PC30, PC40, PC50
4	Xi măng bền sunphát	2523			PCs, PChs
5	Xi măng Class G	2523			
6	Gạch, ngói không nung	6808	00	10	Được làm từ hỗn hợp cát, bột đá, xi măng,...
7	Gạch Block	6810	11	00	Chế tạo bằng cách nén ép xi măng + cát
8	Cọc bê tông ly tâm ứng suất	6810			Đường kính tới 1200mm, chiều dài tới 30m
9	Cột điện bê tông ly tâm	6810			Cho đường dây đến 35 kV
10	Các sản phẩm xuất xứ từ bê tông, xi măng	6810			
11	Gạch cao nhôm	6902	20	00	
12	Gạch samốt	6902	90	00	
13	Gạch chịu lửa	6902			Mg-Chrome, Mg-Spinel (MS80, MS86), Samốt A (TS A), Samốt B (TS B)
14	Gạch chịu lửa kiềm tính	6902			Dùng cho các nhà máy sản xuất xi măng, lò nấu thủy tinh, lò luyện thép.
15	Gạch xây, gạch lát nền, ngói lót	6904			
16	Gạch ốp, lát	6908			(Ceramic, granit, Cotto, Terrazo, Brestonstone, Terastone) kích thước viên đến 800 mm x 800 mm
17	Gạch Porcelain	6908			Kích cỡ lớn đến 1000 cm x 1000 cm
18	Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuộn không đều, được cán nóng	7213			Gồm các mã HS: 72131000, 72139110, 72139120, 72139910, 72139920. Các mã HS được sản xuất từ 2016: 72139190, 72139990
19	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi cán.	7214			Gồm các mã HS: 72142031, 72142039, 72142049, 72142051, 72142059, 72142061, 72142069
20	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.	7216			Kích thước đến 140 mm. Các loại thép hình lớn: H, I (từ 100x100 đến 700x300), U (từ 150x75 đến 380x100, V (từ 100x100 đến 200x200), L (từ 100x75 đến 300x90)
21	Dây của sắt hoặc thép không hợp kim	7217			Gồm các mã HS: 72171010, 72171090, 72172010
22	Dây thép không gỉ	7223	00	00	
23	Cọc cừ (sheet piling)	7301			bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình đã được hàn.
24	Các loại ống gang (gang xám, gang cầu)	7303			Loại thông dụng và loại Ø150 - Ø600 mm, dài 5 - 6 m
25	Các loại ống bằng gang	7303			Loại thông dụng
26	Các loại ống thép hàn	7306			Ø40 - Ø150 mm ; dày 6,4-35mm, mác thép X60-X80
27	Các loại ống thép hàn xoắn cỡ lớn	7306			Ø400 - Ø2.600 mm
28	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng khác, bằng sắt hoặc thép .	7306			(ví dụ, nổi mờ, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự) Gồm các mã HS: 73063090, 73065090, 73066100, 73066900, 73069090

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
29	Các loại cửa, khung cửa bằng sắt hoặc thép	7308	30	00	Loại thông dụng
30	Dầm cầu thép đường bộ và dầm thép đường sắt	7308			Khẩu độ đến 100 m, tải trọng H30 (đường bộ) Khẩu độ đến 100 m tải trọng T26 (đường sắt)
31	Cột điện cao thế bằng thép mạ kẽm	7308			Cho đường dây đến 500 kV
32	Các cấu kiện bằng thép	7308			Loại thông dụng và khung nhà thép, dầm cầu thép đường bộ
33	Khung nhà, khung kho và cấu kiện nhà lắp sẵn bằng thép	7308			Bao gồm cả giàn mái không gian
34	Các loại bể chứa	7309			Loại thông dụng
35	Dây mạ kẽm, dây kẽm gai	7313	00	00	
36	Bệ đế bình chứa/bình áp lực	7326			
37	Các loại ống và ống dẫn bằng đồng	7411			Bao gồm các mã HS: 7411000, 74112100, 74112200
38	Cáp đồng trần	7413			Cho đường dây hạ áp, trung áp
39	Các cấu kiện nhôm định hình	7610			Cấu kiện nhôm định hình
40	Cáp động lực và chiếu sáng	8544			0,6/1KV, VIMACABLE, cáp điện tàu thủy các loại
41	Cáp ngầm	8544			Đến 220kV, lõi đồng, cách điện bằng nhựa XLPE, vỏ nhôm lượn sóng và lớp vỏ ngoài bọc nhựa PVC (hoặc HDPE), có ống quang đo nhiệt độ bên trong cáp.
42	Sứ biến áp	8546	20	10	Điện áp định mức: 36KV. Dòng điện định mức: 250A, chiều dài đường dò: 1650mm, trọng lượng 15kg
43	Cáp hạ thế, trung thế, cao thế bọc cách điện plastic và EPR	8544			Có tiết diện lớn nhất cho 1 pha đến 2000 mm2 (phần lõi), điện áp từ 0,6kv - 170kv

PHỤ LỤC IV

DANH MỤC NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ, LINH KIỆN, PHỤ TÙNG THAY THẾ TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Đường mía, đường củ cải, đường sucroza	1701			Tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn
2	Glucoza	1702	30	10	
3	Muối ăn (natri clorua)	2501	00	10	
4	Muối iod	2501	00	90	
5	Muối tinh chế và muối công nghiệp (NaCl)	2501			
6	Tinh quặng pyrit	2502	00	00	FeS ₂ (≥33% S)
7	Bột than chì	2504	10	00	
8	Quặng apatít các loại	2510	10	10	Ca ₅ F(PO ₄) ₃ có tổng P ₂ O ₅ ≥24%
9	Diatomite	2512	00	00	Dạng bột
10	Bột đá cẩm thạch	2517	41	00	
11	Dolomite	2518			
12	Quặng serpentin	2519	10	00	MgO.SiO ₂ .2H ₂ O
13	Clinker để sản xuất xi măng	2523	10		
14	Quặng, tinh quặng fluorite	2529			CaF ₂ >75%
15	Quặng sắt chưa nung kết	2601	11	00	
16	Quặng sắt, tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung kết	2601	12	00	Quặng vè viên
17	Quặng mangan	2602	00	00	
18	Tinh quặng đồng	2603	00	00	18-20% Cu
19	Tinh quặng chì sunfua	2607	00	00	55% Pb
20	Quặng kẽm	2608	00	00	
21	Tinh quặng crômít	2610	00	00	46% Cr ₂ O ₃
22	Tinh quặng vonframít	2611	00	00	65% WO ₃
23	Tinh quặng ilmenite	2614	00	10	TiO ₂ : 52-54%
24	Tinh quặng rutile	2614	00	10	TiO ₂ : 90%
25	Tinh quặng zircon	2615	10	00	ZrO ₂ : 62-65%
26	Than mỡ	2701	12	10	
27	Than cốc luyện kim	2704	00	10	
28	Dầu thô	2709	00	10	
29	Condensate	2709	00	20	
30	Dầu công nghiệp	2710	12		ISO(150EP, 32TL, 37TL, 46TL, 68TL, 100TL)
31	Xăng Jet A1	2710	12		
32	Xăng Mogas 92	2710	12		
33	Mỡ bôi trơn	2710	19	44	Mỡ lithium (L2, L3, L4), mỡ Cana 1-13, mỡ MC 70
34	Dầu thủy lực	2710	19	50	VIT32, VIT45, VIT 68, VIT100, VIT220
35	Dầu DO	2710	19	71	
36	Dầu FO	2710	19	79	
37	Propylen	2711	14		
38	Khí thiên nhiên	2711	21		
39	Khí khô	2711	29	00	
40	Clo lỏng	2801	10	00	Cl ₂ ≥ 99.5%
41	Muội cacbon	2803	00	40	Hàm lượng C ≥ 98%
42	Hydrogen	2804	10	00	Độ tinh khiết >99.999%
43	Nitrogen	2804	30	00	Độ tinh khiết >99.999%
44	Nitơ nạp chai	2804	30	00	Khí Nitơ > 99,95% Nitơ lỏng > 99,95%
45	Oxygen	2804	40	00	Độ tinh khiết >99.6%
46	Ôxy đóng chai	2804	40	00	Dạng khí, lỏng O ₂ > 99,6%
47	Phospho vàng	2804	70	00	
48	Phốt pho vàng	2804	70	00	P4=99,9%; tạp chất 0,1%

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
49	Neodym - Praseodym (Pr-Nd)	2805	30	00	
50	Dysprosium Ferrious Alloy (Dy-Fe)	2805	30	00	
51	Axit sulphuric	2808	00	00	H2SO4 98%
52	Axit phosphoric	2809	39	10	H3PO4 từ 25% đến 52%
53	Carbon dioxit (lỏng, rắn)	2811	21	00	Độ thuần > 99,6%
54	Amoniac (NH3)	2814			
55	Xút NaOH	2815	11	00	
56	Sodium hydroxide	2815	12	00	
57	Bột ôxyt kẽm	2817	00	10	60% Zn, 80-90% Zn0
58	Hydroxit nhôm	2818	30	00	Al(OH)3 (≥ 63% Al2O3)
59	Dioxit mangan	2820	10	00	MnO2 ≥ 68%
60	Canxi Clorua (CaCl2)	2827	20	10	Dạng bột màu trắng
61	Natriclorua	2827	39	90	
62	Phèn nhôm kép Kali	2833	30	00	
63	Nhôm sunphat	2833	22	10	Al2(SO4)3.18 H2O (≥ 15% Al2O3) Al2(SO4)3.14 H2O (≥17% Al2O3)
64	Dicalcium phosphate (DCP)	2835	25	00	Độ ẩm max: 5%. Photspho (P) min 17%. Canxi (Ca) min 21%. Flouride (F) max 0,18%. Arsenic (As) max 0,003%. Heavy metal max 0,003%
65	Lân trắng	2835	25	00	P2O5>=20%
66	Canxi Carbonat (CaCO3)	2836	50	00	Dạng bột hoặc hạt màu trắng
67	Dinatricarbonat	2836	20	00	
68	Magie cacbonat	2836	99	00	
69	Sodium silicates	2839	19	10	Là một dạng thủy tinh đơn giản, được tạo thành từ 02 cấu tử: SiO2 và Na2O3, dùng để sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa
70	Silicat Flour	2839	90	00	Dạng bột màu vàng sáng
71	Natri silicat	2839	19	10	NaSiO3 Modul 2,2-3,4
72	Zeolite 4A	2842	10	00	Na12[(AlO2)12.(SiO2)12].27H2O dùng làm nguyên liệu sản xuất bột giặt, thay thế cho STPP (Sodium Tripoly Phosphate)
73	Phân bón có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật	3101			Phân vi sinh
74	Nitrat amon	3102	30	00	
75	Lân nung chảy	3103	90	10	P2O5 hữu hiệu >=15%
76	Phân bón hoá học có chứa N, P, K	3105	20	00	Phân khoáng hoặc phân hoá học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho, kali
77	Phân bón phức hợp MAP	3105	04	00	Nitơ và P2O5 (N>=10%; P2O5>=50%)
78	Supe lân	3105	10	10	P2O5>=16%
79	Phân hỗn hợp NPK	3105	20	00	N=5%; P=10%; K=3%
80	Diamonium phosphate	3105	30	00	
81	DAP	3105	30	00	Nitơ và P2O5 (N>=10%; P2O5>=50%, Cd=<2ppm)
82	Bao bì PE	3923	21	99	Loại bao: vải cuộn, bao bì dệt PP, thoi túi PE, bao bì in tối đa 9 màu và 2 mặt, bao lồng HDPE, tráng phủ 02 mặt trên bao bì PP
83	Bao nhựa các loại	3923	21	99	
84	Bao bì PP	3923	29	90	Loại bao: bao bì một lớp, trong tráng màng được dệt sợi bằng màng PP, màu sắc: màu trắng sáng đối với loại bao 25kg, màu trắng đục đối với loại bao 40kg và 50kg
85	Phôi và chai PET các loại	3923	30	90	
86	Cao su thiên nhiên	4001			Gồm các phân nhóm mã HS: 400110, 400121, 400129
87	Chỉ thun, sợi thun có bọc vật liệu	4007	00	00	

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
88	Ống cao su chịu áp lực các loại	4009	10	00	
89	Ống cao su chịu áp lực	4009			Gồm các mã HS: 40091290, 40092190, 40092290, 40093191, 40093199, 40093290, 40094100, 40094290
90	Băng chuyền, băng tải	4010			Gồm các mã HS: 40101200, 40101900, 40103100, 40103200, 40103300, 40103400, 40103500, 40103600, 40103900
91	Lốp xe máy	4011	40		
92	Lốp xe đạp	4011	50	00	
93	Lốp xe nông nghiệp	4011	61	10	
94	Lốp xe công nghiệp	4011	62	10	
95	Lốp bánh đặc	4011	69	00	
96	Săm xe đạp	4013	20	00	TC 03-2002/CA
97	Săm xe máy	4013	90	20	TCVN 5721-1, JIS6367, DOT, SNI
98	Săm xe công nghiệp	4013	90	99	
99	Giấy in báo dạng cuộn hoặc tờ	4801	00	10	Định lượng từ 42-55 g/m2
100	Giấy, bìa, giấy không tráng dùng để in, viết, photocopy, làm thẻ, băng đục lỗ, làm đế nền để sản xuất giấy kỹ thuật	4802			Định lượng từ 40-120 g/m2. Không bao gồm các loại có mã số: 48025120, 48026020, 48023000, 48024000, 48022000
101	Giấy bao xi măng	4804	21	10	Định lượng 68-75 g/cm2
102	Giấy bao gói không tráng có độ bền thấp chưa tẩy trắng	4804	31	90	Để bao gói hàng và sản xuất hộp đựng hàng loại nhỏ
103	Giấy và bìa không tráng dạng cuộn hoặc tờ: loại sóng, thường, Duplex 2 mặt, Duplex 1 mặt trắng 1 mặt xám	4807	00	00	
104	Giấy nền đã in cuộn đầu lọc thuốc lá	4813			Định lượng 28-30 g/cm ²
105	Tút đựng thuốc lá 200 điếu /20 điếu mỗi bao, bao mềm các loại	4819	10	00	366*287mm và 376*287mm (giấy hoặc bìa làm bao bì)
106	Nhân vỏ bao thuốc lá loại 20 điếu bao cứng các loại	4819	10	90	233,5*99,5mm
107	Ống giấy	4822	90	90	Rộng 400mm, dài 1,85m
108	Đầu lọc thuốc lá	4823	90	99	
109	Vải áo kimono	5007	20	90	Thêu theo mẫu
110	Sợi	5205			Gồm các mã HS: 52053300, 52052200, 52054200, 52052300, 52054300, 52051200, 52051400, 52053200, 52051300, 52051100, 52052300, 52052400
111	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m2	5208			Gồm các mã HS: 52081100, 52081200, 52081300, 52081900
112	Vải Jean các loại	5209	22	00	Vải dệt bằng nguyên liệu 100% cotton, cotton polyester, cotton polyester pandex... trọng lượng từ 7 đến 150Z, khổ vải 55' đến 63', chỉ số sợi 6 đến 16Ne
113	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m2	5209			Gồm các mã HS: 52091100, 52091200
114	Vải dệt thoi khác từ bông	5212			Bao gồm mã HS: 52121300, 52122300, 52129000
115	Chỉ xơ dừa	5308	10	00	Chỉ rối, chỉ suôn
116	Sợi	5404			Gồm các mã HS: 54041900, 54041200
117	Vải dệt polymer	5407	72	00	
118	Sợi polyester filament	5502	33	00	
119	Xơ polyester PSF	5503	20	00	
120	Chỉ khâu làm từ xơ staple tổng hợp	5508			

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
121	Sợi	5509			Gồm các mã HS: 55091100, 55091200, 55092100, 55092200, 55095100, 55095300, 55096200
122	Sợi	5510			Gồm các mã HS: 55101100, 55103000, 55101200
123	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m2	5513			Bao gồm mã HS: 55132300, 55133100
124	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m	5514			Bao gồm mã HS: 55142100, 55142200
125	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ Staple tổng hợp, được pha duy nhất với xơ Visco rayon	5515	11	00	Vải may áo, may quần dệt vân chéo, vân điểm nhuộm màu
126	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ Staple tổng hợp, được pha duy nhất với len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5515	13	00	Vải may đồng phục, thời trang kiểu dệt vân điểm, vân chéo
127	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ Staple tổng hợp, được pha với len lông cừu và xơ Visco rayon	5515	19	00	Vải may đồng phục, thời trang kiểu dệt vân điểm, vân chéo
128	Dây giày cotton và polyeste	5609			
129	Vải dệt đã được hồ cứng	5901	90	90	
130	Vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	5907	00	60	Vải dệt được tráng chống thấm
131	Vải dệt kim từ bông	6006	22	00	Đã nhuộm
132	Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày	6406	10		
133	Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng	6406			
134	Vải dệt kim	6812	80		Các loại
135	Gang đúc	7201	20	00	
136	Ferrocrom	7202	41	00	%Cr: 50-65%; %C<10%
137	Ferro wolfram	7202	80	00	W 75%, kích cỡ từ 10 đến 50 mm
138	Fero mangan	7202	11	00	FeMn (65-75%)
139	Fero Silic	7202	21	00	FeSi (45%)
140	Phôi thép	7206	90	00	
141	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng	7208			Gồm các mã HS: 72082600, 72082790, 72085300, 72085400. Các mã HS được sản xuất từ 2016: 72083600, 72083700, 72083800, 72083900
142	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng	7209			Gồm các mã HS: 72091500, 72091600, 72091700, 72091891, 72091899, 72092500, 72092600, 72092700, 72092810, 72092890, 72099090, 72091820, 72091890
143	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng	7210			Gồm các mã HS: 72103011, 72103012, 72103019, 72103019, 72103091, 72103099, 72104912, 72104913, 72104919, 72104991, 72104999, 72105000, 72106111, 72106112, 72106119, 72107010, 72107090

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
144	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng	7211			Gồm các mã HS: 72111911, 72111919, 72111921, 72111929, 72112320, 72112390, 72119020, 72112310, 72112330, 72112910, 72112920, 72112930, 72112990, 72119010, 72119030, 72119090
145	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng	7212			Gồm các mã HS: 72121010, 72121091, 72122010, 72122020, 72122090, 72123010, 72123020, 72123099, 72124010, 72124090, 72125021, 72125029
146	Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuộn không đều, được cán nóng	7213			Gồm các mã HS: 72139110, 72139120, 72139910, 72139920
147	Xà gỗ thép	7216	91	00	H=250 mm
148	Các sản phẩm của thép không gi cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên	7219			Gồm các mã HS: 72193112, 72193111, 72193210, 72193310, 72193410, 72193510
149	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên	7225	30	90	Sản xuất từ 2016
150	Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều	7227	90	00	Sản xuất từ 2016
151	Thép hình có hợp kim	7228	70	90	SS400, SS540 từ L80 đến L130; Q235 từ C80 đến C180
152	Ống và phụ kiện gang	7303			Gang xám, gang cầu; Loại thông dụng có đường kính từ 100-800mm phù hợp tiêu chuẩn quốc tế ISO 2531:1998
153	Đường ống	7304	31	90	Ống, ống dẫn, ống kim loại rỗng hay đúc bằng sắt hoặc thép (bộ phận chính của thiết bị khử mặn)
154	Ống áp lực (theo phân đoạn)	7304	39	20	Sử dụng trong công trình thủy điện
155	Cửa van cung, khe van	7304	39	90	Sử dụng trong công trình thủy điện
156	Ống thép không gỉ	7304	41	00	Bộ phận chính của thiết bị khử mặn
157	Gối xoay cửa van cung bằng thép đúc nặng đến 17 tấn	7304			Sử dụng trong công trình thủy điện
158	Đường ống và hệ thống lắp đặt cho nồi hơi	7306	30	40	Ống dẫn áp suất cao, mỏng hơn 150mm
159	Ống áp lực, cửa van	7306	30	90	Bằng thép dùng cho thủy điện, dày từ 6 - 20 mm, áp suất >15at
160	Ống thép chịu lực	7306	30	90	
161	Ống dẫn nồi hơi thu hồi nhiệt	7306	40	10	
162	Ống thông khí cho nồi hơi	7306	40	10	Tất cả các loại ống thông khí cho nồi hơi gia nhiệt nước
163	Ống xả khí gas cho nồi hơi	7306	40	10	Tất cả các loại ống xả khí gas cho nồi hơi gia nhiệt nước
164	Kết cấu thép cho nồi hơi	7308	90		Tất cả các loại kết cấu thép cho nồi hơi gia nhiệt nước
165	Khung đỡ hỗ trợ cho nồi hơi	7308	90		
166	Cột tháp Turbine gió	7308	90	99	Đường kính cột Ø 3.000mm÷Ø 6.000mm Chiều dài cột L=70.000mm÷120.000mm Độ dày thân cột δ=10mm÷140mm
167	Trụ anten	7308	90	99	Dây néo tam giác 330 cao từ 21-45 m; dây néo tam giác 660 cao từ 36-66 m; dây néo tam giác 800 cao từ 60-100 m; dây néo ống tròn - cao 15 m; rút cơ động - cao 10 m
168	Xà thép mạ kẽm nhúng nóng	7308			Cho TBA đến 500kV
169	Các loại thùng phi	7310	10		Loại thông dụng
170	Các loại lon đồ hộp	7310	21		
171	Cáp thép	7312	10	10	Có kết cấu đến 37 sợi; tiết diện đến 170 mm ²
172	Các loại phen, lưới, rào sắt hoặc thép	7314	20	00	Loại thông dụng

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
173	Xích	7315			Loại thông dụng
174	Vòng đệm lò xo	7318	21	00	Lắp cho đường ray xe lửa, cầu, công trình giao thông, kết cấu thép, công trình điện,... Đường kính vòng đệm 16-48mm.
175	Bulông + đai ốc thông dụng	7318			Loại thông dụng
176	Đinh vít, bulông, đinh ốc, đai ốc	7318			Loại thông dụng
177	Vít xoắn	7318			
178	Kim truyền dịch cánh bướm	7319	90	90	
179	Lò xo lá	7320	10	11	Tiêu chuẩn chất lượng DIN2094:2006
180	Lò xo	7320	90	10	Lò xo làm từ thép không gỉ, thép hợp kim, đồng,... lắp ráp vào các linh kiện xe máy
181	Vòi nước các loại	7324	90	99	
182	Bi nghiền bằng thép	7325	91	00	Loại thông dụng
183	Cửa van phẳng, cửa van cong, đường ống áp lực, lưới chắn rác	7325			Thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy lợi, thủy điện (bằng thép dày từ 6-40 mm)
184	Ống áp lực, cửa van, côn khuấy sau tuabin	7325			Bằng thép, dùng cho thủy điện, dày từ 8-40mm, áp suất > 15 at
185	Trục in ống đồng	7326	90	90	Lõi sắt, mạ đồng
186	Giá phối dây	7326	90	99	Dây quang ODF, dây trung gian IDF
187	Linh kiện camera	7326	90	99	Các chi tiết liên quan đến vỏ
188	Linh kiện xe máy	7326	90	99	
189	Đồng thanh	7407	10		
190	Dây đồng tròn	7408	11	10	Tiết diện từ 16 đến 630 mm ²
191	Dây điện từ dẹt	7408	11	00	Tiết diện lớn nhất 50 mm2
192	Đồng nguyên liệu dạng dây	7408	11		Đồng nguyên liệu để s/x dây cáp điện đường kính đến Ø 14 mm
193	Đồng lá, thanh cái	7409	11	00	
194	Ống đồng	7411	10	00	
195	Bạc, gang đồng	7411	22	00	Đến Ø 1.500 mm
196	Dây cáp đồng trần	7413			
197	Đinh	7415	10	10	
198	Vít, đai ốc	7415	33	10	
199	Phôi nhôm dạng định hình	7604	10	90	
200	Nhôm thanh	7604	29	10	
201	Cáp nhôm bọc	7605			Cho đường dây hạ áp, trung áp
202	Cáp nhôm lõi thép	7614	10		Cho đường dây trung áp, cao áp
203	Dây điện - cáp nhôm trần lõi thép	7614	10		Tiết diện từ 35 mm2 đến 1200 mm ²
204	Cáp nhôm trần	7614	90		Cho đường dây trung áp, cao áp
205	Dây điện - cáp nhôm trần	7614	90		Tiết diện từ 16 mm2 đến 1200 mm ²
206	Dây cáp nhôm trần lõi thép	7614	10		Tiết diện đến 600 mm2
207	Cáp điện	7614			(A, AC, ACSR, TK cho đường dây truyền tải điện)
208	Lưới nhôm	7616	91	00	
209	Chì thời	7806	00	90	99,6% Pb
210	Kẽm thời	7901	12	00	
211	Bột, bụi và vảy kẽm (sunfat)	7903	90	00	48-50% Zn
212	Thiếc thời	8003	00	10	99,75% Sn
213	Đồ gá xi mạ	8108	90	00	Vật tư phục vụ ngành xi mạ
214	Cửa tay, lưới cửa các loại	8202			Loại thông dụng
215	Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưới cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự	8203			Gồm các mã HS: 82031000, 82032000, 82033000, 82034000

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
216	Cờ lê và thanh vận ốc (bu lông) và đai ốc loại vận bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vận tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vận	8204			Gồm các mã HS: 82041100, 82041200, 82042000
217	Giá sắt	8302	50	00	
218	Biển báo an toàn	8310	00	00	Bảng hỗn hợp chất dẻo tổng hợp + sợi thủy tinh
219	Điện cực wolfram	8311	10	00	Ø 2,4 x 175; 2,4 x 150; Ø 3,2 x 175; Ø 3,2 x 150; 1,6x 175; x 150; 4x 175 (mm)
220	Cụm cấp giấy	8443	99	30	RM1-6922-000 (dùng cho máy in)
221	Van các loại	8481	20	90	
222	Rọ đồng	8481	30	20	Áp lực làm việc max 16kg/cm2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
223	Van đồng	8481	30	20	
224	Van một chiều	8481	30	20	Áp lực làm việc max 16kg/cm2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ c
225	Vòi vườn	8481	80	59	Áp lực làm việc max 16kg/cm2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
226	Van cửa đồng	8481	80	61	Áp lực làm việc max 16kg/cm2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
227	Van bi đồng	8481	80	63	Áp lực làm việc max 16kg/cm2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
228	Van bi liên hợp đồng	8481	80	63	Áp lực làm việc max 16kg/cm2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
229	Van góc đồng	8481	80	63	Áp lực làm việc max 16kg/cm2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
230	Van góc liên hợp đồng	8481	80	63	Áp lực làm việc max 16kg/cm2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
231	Van một chiều, máy bơm đường ống cắt nối và các thiết bị phụ trợ của hệ thống cấp nước làm mát cho các thiết bị của lò hơi	8481	80	99	
232	Chi tiết van các loại	8481	90	29	
233	Vòng đệm các loại	8481	90	29	
234	Cụm hộp số thủy	8483	40	20	Gắn động cơ diesel đến 15 CV
235	Mô-tơ rung điện thoại di động	8501	10	60	
236	Mô tơ chổi than	8501	10	91	QK1-5868-000A, S8-71961, S8-71957, S8-71958, S8-71969, S8-71983, SS8-71974 (dùng cho máy in)
237	Balass đèn huỳnh quang dạng ống	8504	10	00	220V-50Hz; Công suất từ 20 W đến 40 W
238	Cuộn cảm	8504	50	93	Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm.
239	Nam châm nhựa dẻo	8505	19	00	
240	Ắc quy chì axit bản cực ống	8507			#####
241	Đèn lò	8513	10	10	Điện áp 10 A
242	Giá nạp đèn lò	8513	90	90	GN 16 - 32 - 48
243	Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	8517	11	0	
244	Mô đun camera dùng cho điện thoại di động	8517	70	21	
245	Tấm chống nhiễu điện từ cho điện thoại di động/máy tính	8517	70	21	
246	Phụ tùng, phụ kiện dùng cho máy truyền dẫn	8529	10	40	Sử dụng trong phát thanh, truyền hình: bộ chia, bộ cộng, bộ lọc, bộ cộng kênh
247	Tụ nhôm	8532	22	00	Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
248	Tụ gốm	8532	24	00	Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)
249	Tụ nhựa	8532	29	00	Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)
250	Bo mạch in	8534	00	10	Mạch in
251	Cầu dao phụ tải trung áp	8535	30	11	Điện áp dưới 36KV
252	Cầu dao cách ly	8535	30		Điện áp đến 220KV
253	Cầu chì tự rơi	8535	10	00	6-35 kv; 100 A
254	Cầu dao cao thế	8535	30	90	Điện áp 6 - 220kV. Dòng định mức đến 2000A
255	Cầu dao phụ tải	8535	30	90	Điện áp 22-35 kv. Dòng điện định mức 400-630 A
256	Cầu chì	8536	10	99	Thiết bị đóng ngắt và bảo vệ mạch điện
257	Ống cầu chì	8536	10		Ø24 x Ø32 bằng composite
258	Đầu nối cao tần RF	8536	69	19	Đầu nối vào-ra
259	Đầu nối FPC cho điện thoại di động	8536	69	19	
260	Hộp bảo vệ công tơ thép sơn tĩnh điện	8536	90		Cho công trình lưới điện
261	Cầu dao và cầu dao đảo chiều (trên bờ)	8536	50		I đến 3.000A
262	Hộp chia dây bằng sắt & composit	8536	90	29	
263	Khởi động từ (trên bờ)	8536	90	99	U 220V, 380V; I từ 4A đến 450A
264	Vỏ tủ điện sơn thép tĩnh điện	8537	10	19	Cho công trình lưới điện, điều khiển
265	Hộp bảo vệ công tơ bằng sắt và bằng composite	8537			Hộp 1,2,4,6 công tơ 1 pha. Hộp công tơ 3 pha
266	Bóng đèn điện dây tóc	8539	22		
267	Bóng đèn điện compact	8539	39	10	Đèn compact 2U, 3U công suất 5-20W
268	Bóng đèn điện huỳnh quang	8539	39	10	Đèn huỳnh quang FHF công suất 32W, đèn huỳnh quang FLD công suất 18 và 36W
269	Đầu đèn huỳnh quang	8539	90	10	G13/12*30(26)
270	Đèn báo hiệu đường thủy BH-998P	8539	90	90	
271	Tấm Module năng lượng mặt trời	8541	40	22	Dùng để hấp thu năng lượng mặt trời để biến đổi điện năng
272	Điốt, trừ loại cảm quang hay điốt phát quang	8541	10	00	
273	Bóng bán dẫn, trừ bóng bán dẫn cảm quang	8541	21	00	
274	Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	8541	30	00	
275	Mạch điện tử tích hợp	8542			
276	Camera điện thoại di động	8543	90	90	
277	Cáp điện tử	8544	42	99	
278	Cáp ruột đồng, nhôm, AC bọc cách điện PE, PVC cho đường dây trên không trung thế và hạ thế	8544			Loại 1 hoặc 2 lõi có tiết diện lõi đơn đến 630 mm ² Loại 3 hoặc 4 lõi có tiết diện lõi đơn đến 400 mm ²
279	Cách điện	8546	90	00	Là vật tư cách điện sử dụng trên lưới điện để đảm bảo an toàn. Sử dụng cho cáp điện áp đến 48KV
280	Phụ tùng của xe máy và xe đạp	8714			

PHỤ LỤC V

DANH MỤC LINH KIỆN, PHỤ TÙNG XE BUÝT TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Lốp ô tô tải nặng	4011	20		Tải trọng lớn nhất từ 1750kg đến 5525 kg, đường kính ngoài từ 880mm đến 1230mm
2	Lốp ô tô đặc chủng	4011			Tải trọng lớn nhất từ 2937kg-61500kg, đường kính ngoài từ 1220mm-3045mm
3	Lốp ô tô tải nhẹ	4011			Tải trọng lớn nhất từ 410kg-3050kg, đường kính ngoài từ 475mm-972mm
4	Săm ô tô tải nhẹ	4013	10		Đường kính mặt cắt từ 104mm đến 160mm, đường kính trong từ 305mm đến 385mm
5	Sản phẩm da dùng cho xe ô tô	4205	00	40	
6	Vải túi khí cho xe ô tô	5911	90	90	
7	Vòng bi	8482	80	00	Vòng loại 24k và 30k
8	Bạc nhíp	8483	30	30	Dùng cho xe từ 1,25 tấn trở lên
9	Bạc phụ tùng	8483	40	00	Dùng cho bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trục bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đĩa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mômen xoắn.
10	Bạc cân bằng	8483	99	93	Lắp cho xe tải có tải trọng từ: (8 -70)Tấn.
11	Đèn pha xe con	8512	20	10	
12	Đèn pha xe tải loại dưới 1 tấn	8512	20	99	
13	Còi xe ô tô	8512	30	10	
14	Cần gạt nước cho xe ô tô	8512	90	20	
15	Loa ô tô	8518	21		Hoặc mã HS 851829
16	Tăng âm còi ú	8518	50		
17	Cabin đã hàn	8707	90	90	Loại xe tải trọng đến dưới 20 tấn
18	Thân vỏ chưa hàn CKD (của xe con)	8708	29	93	
19	Cabin CKD	8708	29	99	Loại xe tải trọng đến dưới 20 tấn
20	Ống dầu phanh	8708	30	29	
21	Hộp số	8708	40		HS14, HS19, GT10, GT2, HDC
22	Ống xả	8708	92	20	
23	Nhíp ô tô	8708	99	93	Lắp cho xe tải có trọng lượng từ: 0.5 -70 tấn. Lắp cho xe khách, buýt từ: 12 -80 ghế. Lắp cho xe con từ: 1-9 ghế. Chiều rộng nhíp: 40 -150mm. Chiều dày nhíp: 5 - 45mm.
24	Linh kiện bộ ly hợp	8714	93	10	
25	Bánh răng	8714	93	90	
26	Vỏ ghế ô tô	9401	90	10	
27	Tấm giữ ghế	9401	90	39	
28	Biển báo bằng nhôm phản quang	9405	60	90	Dùng cho ô tô, mô tô, biển giao thông
29	Nhãn hàng hóa	3919	90	90	
30	Ống dẫn bằng cao su	4009	42	90	
31	Miếng đệm	4016	93	20	
32	Các sản phẩm khác bằng cao su	4016	99	14	
33	Kính tôi nhiệt an toàn	7007			Là loại kính cường lực (chịu lực cao, độ bền va đập gấp 5-8 lần, độ bền sốc nhiệt gấp 3 lần so với kính thường)
34	Gương chiếu hậu	7009			
35	Lò xo kéo, nén	7320	20	00	Lắp cho ô tô, máy công trình.... Đường kính dây 8-30mm, đường kính lò xo 50-300mm
36	Ống nối	7326	90	99	Sử dụng cho dẫn dầu hộp số ô tô
37	Thanh trượt	7616	99	99	Sử dụng cho điều chỉnh dầu hộp số ô tô
38	Ống xi lanh	8409	99	44	Sử dụng cho dẫn dầu hộp số ô tô

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
39	Ắc quy	8507	20	99	
40	Ăng-ten	8529	10	30	
41	Anten dùng cho ô tô	8529	10	30	
42	Bộ dây dẫn điện	8544	30	12	
43	Thanh chắn chống va đập và linh kiện	8708	10	90	
44	Cáp điều khiển	8708	29	12	
45	Bộ phận của dây đai an toàn	8708	29	20	
46	Máng khung xương sàn trước	8708	29	95	
47	Máng khung xương sàn giữa	8708	29	95	
48	Máng khung xương sàn trước bên trái	8708	29	95	
49	Máng khung xương sàn trước bên phải	8708	29	95	
50	Máng khung xương sàn sau	8708	29	95	
51	Máng khung xương sàn trước ở giữa	8708	29	95	
52	Máng khung xương sườn xe phía ngoài bên trái	8708	29	95	
53	Máng khung xương sườn xe phía ngoài bên phải	8708	29	95	
54	Cột giữa xe phía trong bên trái	8708	29	95	
55	Cột giữa xe phía trong bên phải	8708	29	95	
56	Cột giữa xe phía trong bên trái phía dưới	8708	29	95	
57	Cột giữa xe phía trong bên phải phía dưới	8708	29	95	
58	Thanh tăng cứng bảng táp lô	8708	29	95	
59	Ống dẫn	8708	40	92	Sử dụng cho dẫn dầu hộp số ô tô
60	Vành bánh xe	8708	70	32	
61	Chân ga/phanh/ côn	8708	99	30	
62	Khung gầm xe	8708	99	62	
63	Bộ dụng cụ (tool kits)				Gồm các mã HS: 82032000, 82041100, 82059000, 84311022

PHỤ LỤC VI

DANH MỤC VẬT TƯ CHO HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Vỏ trấu	1213	00	00	
2	Superlub	1518			Và mã HS 1516. Là dầu thực vật biến tính dùng để làm chất bôi trơn cho hệ dung dịch khoan gốc nước
3	Thạch anh	2506	10	00	
4	Bentonite giếng khoan	2508	10	00	NPB600-H, Dạng bột màu vàng sáng, độ nhớt thấp được dùng làm dung dịch khoan thăm dò địa chất và khai thác nước ngầm
5	Bentonite khoan cọc nhồi	2508	10	00	HPB600-API, Dạng bột màu vàng sáng, độ nhớt cao sử dụng làm dung dịch khoan cọc nhồi, khoan thăm dò và khai thác dầu khí
6	Bentonite khuôn đúc	2508	10	00	Dạng bột màu vàng sáng
7	Xi măng P300	2523			Xây dựng các công trình biển
8	Xi măng ít toả nhiệt	2523			PCit
9	Xi măng giếng khoan	90	0		xi măng giếng khoan G-HSR dùng trong lĩnh vực khoan dầu khí. Độ tách nước trong 2 giờ ≤ 5.9% Độ bền nén của đá xi măng ở 8h, 1atm, 38 độ C ≥ 2.1 Mpa. Độ bền nén của đá xi măng ở 8h, 1atm, 60 độ C ≥ 10.3 Mpa. Thời gian đặc quánh: 90 ÷ 120 phút Độ đặc quánh 15 ÷ 30 phút đầu ≤ 30 Bc
10	Felspat	2529	10	00	Dạng bột, hạt màu trắng hoặc vàng sáng
11	Condensate	2709	00	20	
12	Dung môi hữu cơ dung dịch đậm DMC	2710	12		Loại chất lỏng màu vàng sáng nguồn gốc từ dầu gốc, sử dụng là dung môi hoà tan chất hữu cơ vừa là dung dịch đậm
13	Dầu nhớt bôi trơn	2710	19	43	SAE (30ART, 30GD, 40HDGM, 40GD, 50RT, 30RMX, 40RMX, 15W-40 RMX, 50RMX, 90TDEP, 140TDEP (GL5))
14	Mỡ bôi trơn	2710	19	44	Mỡ lithium (L2, L3, L4), mỡ Cana 1-13, mỡ MC 70
15	Dầu công nghiệp	2710			ISO (150EP, 32TL, 37TL, 46TL, 68TL, 100TL)
16	Argon	2804	21	00	Độ tinh khiết >99.999%
17	Axit clohydric	2806	10	00	HCl (KT) ≥ 30%; HCl tinh khiết
18	Axit clohydric	2806	10	00	
19	Axit sunphuric	2807	00	00	H ₂ SO ₄ ≥ 97%
20	Axit nitric	2808	00	00	Axit nitric đậm đặc 99%
21	Axit photphoric	2809	20		H ₃ PO ₄ ≥ 98%
22	Amoniac (NH3)	2814			
23	Canxi Clorua (CaCl2)	2827			Dạng bột màu trắng
24	Barite API	2833	27	00	Dạng bột màu be sáng
25	Silica Flour	2839	90	00	Dạng bột màu vàng sáng
26	Axetylen (C ₂ H ₂)	2901	29	10	Độ thuần > 99,7%
27	Biosafe	2912			Dạng chất lỏng hơi sền sệt, từ màu vàng sáng đến vàng (hỗn hợp lỏng của aldehyt và tinh dầu)
28	Chất tạo bọt	2915			Sử dụng để giảm tỷ trọng dung dịch khoan, khơi dòng sản phẩm dầu khí. Cấu tạo gồm các axit béo.
29	Stearat nhôm	2931	90	90	Muối nhôm của axit stearic (C ₁₈ H ₃₇ AlO ₄). Sử dụng để chống tạo bọt trong dung dịch khoan dầu khí
30	Sơn hoá học các loại	3208			Các loại sơn trang trí công nghiệp đặc chủng (bao gồm sơn giàn khoan dầu khí và các kết cấu)

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
31	Chất hoạt tính bề mặt	3402			Sử dụng để giảm sức căng bề mặt trong lỗ khoan dầu khí. Cấu tạo gồm các axit béo.
32	Hoá chất xử lý bề mặt	3403			Sử dụng để xử lý chống ăn mòn. Cấu tạo gồm các axit béo
33	Keo UF DAK	3506			
34	Bảo ôn cao su (các dạng tấm, lá, ống...)	4008	11	20	Nhiệt độ làm việc rộng từ -50°C đến 110°C. Hệ số thẩm thấu hơi nước $0,16 \times 10^{-12}$. Hệ số kháng ẩm $\mu > 15000$
35	Đồ dùng bảo hộ lao động (Quần, áo, giày, ủng, mũ, yếm, găng tay)	6216			
36	Ống chống và ống khai thác dầu khí bằng thép đúc có ren, đường kính từ 2-3/8 đến 20 inches	7304			Ống thép đúc, có ren, độ dày từ 11-30mm, theo tiêu chuẩn API. Gồm các mã HS: 73042200, 73042300, 73042400, 73042900
37	Ống thép được bọc bê tông gia trọng	7304			Ống thép được bọc bằng phương pháp phun áp lực cao (CWC) kích thước ống bọc 2-48 inch (1inch =2,54cm); bê tông có tỷ trọng 2400-3040kg/m3
38	Ống thép sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí, hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	7305	11	00	Ống thép hàn thẳng, dài đến 12,2m, đường kính 16-60 inch (1inch=2,54cm), độ dày từ 6,4-35mm, mức thép lên đến X80 theo tiêu chuẩn API 5L
39	Ống thép hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	7305			Mức thép: đến X70, Đường kính ngoài: 16-60", Chiều dày: 6.4-35mm, Chiều dài: tối đa 12.200mm, Công nghệ: 3 –roll bending và hàn hồ quang chìm, Tiêu chuẩn: API 2B, API 5L và các tiêu chuẩn khác theo yêu cầu của khách hàng
40	Ống chống bằng thép hàn có đầu nối đi kèm có đường kính từ 20 đến 36 inches	7305			Ống thép hàn có đầu nối đi kèm
41	Các loại ống thép hàn theo chiều dọc	7305			Đường kính đến 1.524 mm
42	Các loại ống thép hàn chịu áp lực cao	7305			Đường kính đến 1.524 mm
43	Ống thép được bọc cách nhiệt	7305			Ống thép được bọc bằng phương pháp phun, đùn 5LPP và MLPP, kích thước ống bọc từ 2-48 inch (1inch - 2,54 cm)
44	Ống thép được bọc chống ăn mòn	7305			Ống thép được bọc bằng phương pháp phun FBE hoặc 3LPE/PP kích thước ống bọc từ 2-48 inch (1inch- 2,54cm)
45	Ống chống và ống khai thác dầu khí bằng thép hàn có ren, đường kính từ 2-3/8 đến 20 inches	7306			Độ dày từ 11-30mm, theo tiêu chuẩn AP. Gồm các mã HS: 73062100, 73062900
46	Các phụ kiện đầu nối, khớp nối, khuỷu nối, loại có đường kính từ 2-3/8 đến 36 inches	7307	22		Bảng thép
47	Các phụ kiện đầu nối, khớp nối, khuỷu nối, loại có đường kính từ 2-3/8 đến 36 inches	7307	92		Bảng thép
48	Bồn, bể chứa dầu thô/nước	7310			Hình trụ, hình cầu,... làm bằng thép
49	Bình chịu áp lực và bồn chứa khí nén	7311			Đến 1.000 m ³ , áp suất làm việc đến 100 at; với tích số PV <4000
50	Biển báo hiệu trên giàn khoan	8310	00	00	

PHỤ LỤC VII

DANH MỤC NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ, BÁN THÀNH PHẨM CHO ĐÓNG TÀU TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Tấm tường	3925	90	00	BM25, BM50 (cấp chống cháy B-15)
2	Tấm trần	3925	90	00	CC25, CC75 (cấp chống cháy B-0;B-15)
3	Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu	4016	94	00	
4	Vật liệu composit chất lượng cao	7019	90	90	Compozit được chế tạo từ prepreg sợi thủy tinh loại E, ứng dụng trong công nghiệp làm tàu
5	Xích neo tàu	7315	82	00	Có ngáng cấp 2 đường kính từ 13 đến 36mm
6	Que hàn	8311			Loại NT6013, NB6013, NA6013, NA7016, NA7018 có các kích thước Ø2,5; Ø3,25; Ø4,0; Ø5,0-Ø5,4 mm
7	Dây hàn	8311			Loại NAEH14 kích cỡ Ø2,4; Ø3,2;Ø4,0 mm; Loại NA71T-1 kích cỡ Ø1,0; Ø1,2; Ø1,6 mm; Loại NA71T-5 kích cỡ Ø1,0; Ø1,2; Ø1,6 mm; Loại NA71T-G kích cỡ Ø1,0; Ø1,2; Ø1,6 mm; Loại NA70S kích cỡ Ø0,8- Ø1,6 mm
8	Hệ trục và chân vịt tàu thủy	8410	90	00	Chân vịt đường kính đến 2 m
9	Ụ nổi	8905	90	10	Sức nâng đến 20.000 tấn
10	Vỏ xuồng hợp kim nhôm	8906			
11	Vỏ tàu sông biển	8906			Đến 12.500 DWT